|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **The British Council:** | **THE BRITISH COUNCIL**, incorporated by Royal Charter and registered as a charity (under number 209131 in England & Wales and number SC037733 in Scotland), with its principal office at 1 Redman Place, Stratford, London E20 1JQ operating through its local office at 20 Thuy Khue street, Tay Ho Distrcit, Hanoi, Vietnam represented by Donna McGowan, Director | **Hội đồng Anh:** | **HỘI ĐỒNG ANH**,được thành lập theo Hiến chương Hoàng gia và được đăng ký hoạt động như một tổ chức từ thiện (theo đăng ký số 209131 tại Anh & Xứ Wales và đăng ký số SC037733 tại Scotland), có trụ sở chính tại 1 Redman Place, Stratford, London E20 1JQ, hoạt động thông qua văn phòng địa phương tại 20 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam, do bà Donna McGowan, Giám đốc Quốc gia làm đại diện. |
| **The Recipient:** | **[insert name and address details (and company number, if appropriate)]** | **Bên nhận:** |  |
| **Application ID:** | **TBC** | **Số hồ sơ:** | **Xác nhận sau** |
| **Date:** | **TBC** | **Ngày:** | **Xác nhận sau** |
| \*For British Council use only | | \*Chỉ Hội đồng Anh sử dụng | |
| This Agreement is made on the date set out above subject to the terms set out in the schedules listed below which both the British Council and the Recipient undertake to observe in the performance of this Agreement. | | Thỏa thuận này được lập vào ngày ghi trên đây theo các điều khoản được quy định tại các phụ lục liệt kê dưới đây mà cả Hội đồng Anh và Bên nhận cam kết tuân thủ trong quá trình thực hiện Thỏa thuận này. | |
| The British Council shall award the Grant to the Recipient for the purposes of funding the Project described in Schedule 1 on the terms and conditions of this Agreement. | | Hội đồng Anh sẽ cấp Khoản Tài trợ cho Bên nhận nhằm tài trợ cho Dự án được mô tả trong Phụ lục 1 quy định các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận này. | |
| The Recipient acknowledges that, where it will carry out the Project in partnership and/or collaboration with, and will pass some or all of the Grant to, any other organisation(s) (such organisation(s) not being a party to this Agreement (“**Sub-Grantee**”)), it will ensure that it enters into formal, legally binding agreements with each Sub-Contractor on terms which reflect and are no less onerous than the terms of this Agreement and that it shall remain wholly liable and responsible for all acts and omissions (howsoever arising) of each Sub-Grantee.  **Schedules** | | Bên nhận thừa nhận rằng, khi Bên nhận hợp tác và/hoặc cộng tác để thực hiện Dự án với, và sẽ chuyển một phần hoặc toàn bộ Khoản Tài trợ, cho bất kỳ (các) tổ chức ((các) tổ chức không phải một bên của Thỏa thuận này (“**Bên nhận tài trợ phụ**”)), Bên nhận cũng bảo đảm rằng sẽ xác lập các thỏa thuận chính thức, ràng buộc pháp lý với mỗi Bên nhận tài trợ phụ về các điều khoản thể hiện và không kém quan trọng hơn so với các điều khoản trong Thỏa thuận này và Bên nhận sẽ vẫn chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với tất cả các hành vi và sai sót (phát sinh theo bất kỳ cách nào) của Bên nhận tài trợ phụ.  **Các** **Phụ lục** | |
| |  |  | | --- | --- | | **Schedule 1** | Special Terms | | **Schedule 2** | Project Proposal | | **Schedule 3** | Standard Terms | | **Schedule 4** | Project Summary Budget | | **Schedule 5** | Guidelines for Applicants | | **Schedule 6** | Reporting Requirements | | **Schedule 7** | Bank Details form | | **Schedule 8** | Brand Identity Guidelines | | | |  |  | | --- | --- | | **Phụ lục 1** | Các Điều khoản Đặc biệt | | **Phụ lục 2** | Đề xuất Dự án | | **Phụ lục 3** | Các Điều khoản Cơ bản | | **Phụ lục 4** | Tóm tắt về Ngân sách Dự án | | **Phụ lục 5** | Hướng dẫn Nộp hồ sơ | | **Phụ lục 6** | Yêu cầu về báo cáo | | **Phụ lục 7** | Biểu mẫu về thông tin ngân hàng | | **Phụ lục 8** | Hướng dẫn nhận diện thương hiệu | | |
| This Agreement shall only become binding on the British Council upon its signature by an authorised signatory of the British Council subsequent to signature by or on behalf of the Recipient. | | Thỏa thuận này sẽ chỉ ràng buộc Hội đồng Anh sau khi được ký kết bởi người được ủy quyền ký của Hội đồng Anh sau khi đã được ký bởi hoặc đại diện của Bên nhận. | |
| **IN WITNESS** whereof the parties or their duly authorised representatives have entered into this Agreement on the date set out above. | | **ĐỂ LÀM BẰNG** các bên và người đại diện theo ủy quyền hợp lệ của các bên đã ký kết Thỏa thuận này vào ngày được ghi trên đây. | |
| **Signed by the duly authorised representative of THE BRITISH COUNCIL**  **Ký bởi người đại diện theo ủy quyền hợp lệ của HỘI ĐỒNG ANH** | | | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Name/ Họ và tên | ………….. | Signature/ Chữ ký: | ………... | | Position/ Chức vụ: | ………….. | Date/ Ngày: | ………... | | | | |
| **Signed by the duly authorised representative of [insert name of The Recipient]**  **Ký bởi người đại diện theo ủy quyền hợp lệ của Xác nhận sau** | | | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Name/ Họ và tên | ………….. | Signature/ Chữ ký: | ………... | | Position/ Chức vụ: | ………….. | Date/ Ngày: | ………... | | | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Special Terms | | Phụ lục 1  Các Điều khoản Đặc biệt | |
| Terms defined in this Schedule 1 shall have the same meanings when used throughout this Agreement. | | Các thuật ngữ được định nghĩa tại Phụ lục 1 sẽ có nghĩa như nhau khi được sử dụng trong toàn bộ Thỏa thuận này. | |
| In the event of any conflict between the terms set out in the various Schedules, the Schedules shall prevail in the order in which they appear in the Agreement. | | Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa các điều khoản được quy định trong các Phụ lục khác nhau, Phụ lục nào xuất hiện trước trong Thỏa thuận này sẽ được ưu tiên áp dụng. | |
| For the purposes of the Project and the Grant, the terms of this Agreement shall prevail over any other terms and conditions issued by the British Council (whether on a purchase order or otherwise). | | Nhằm mục đích của Dự án và Khoản Tài trợ, các điều khoản của Thỏa thuận này sẽ được ưu tiên áp dụng so với bất kỳ điều khoản và điều kiện nào khác do Hội đồng Anh ban hành (bất kể theo đơn đặt hàng hay theo cách nào khác). | |
| 1. The Project | | 1. Dự án | |
| 1. The British Council awards the Grant for the purposes of the Going Global Partnerships programme between the United Kingdom and Vietnam more fully described in the Project Proposal (Schedule 2) (the “**Project**”). | | 1. Hội đồng Anh cấp Khoản Tài trợ cho Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu giữa Vương quốc Anh và Việt Namđược mô tả rõ ràng hơn tại Đề xuất Dự án (Phụ lục 2) (“**Dự án**”). | |
| 1. The Recipient will carry out the Project in collaboration with **[insert in country institution name]**, who is **[[providing match funding]/[managing match funding sourced from a third party under a separate agreement]]** ,for the purpose of implementing the Project, as detailed in the Project Proposal (Schedule 2). | | 1. Bên nhận sẽ thực hiện Dự án phối hợp với **[điền tên tổ chức tại quốc gia]**, là bên **[[cung cấp khoản tiền bù trừ còn lại của khoản tài trợ]/[quản lý khoản tiền bù trừ còn lại của khoản tài trợ được cung cấp từ một bên thứ ba theo một thỏa thuận riêng biệt]]**, để thực hiện mục đích của Dự án, được quy định cụ thể tại Đề xuất Dự án (Phụ lục 2). | |
| 1. The Recipient will deliver the Project and manage the Grant, including where relevant, disbursing the Grant to Sub-Grantees in accordance with the Project Proposal detailed in Schedule 2 of this Agreement. | | 1. Bên nhận sẽ triển khai Dự án và quản lý Khoản Tài trợ, bao gồm, khi có liên quan, cả việc giải ngân Khoản Tài trợ cho Bên nhận tài trợ phụ phù hợp với Đề xuất Dự án được quy định cụ thể tại Phụ lục 2 của Thỏa thuận này. | |
| 1. Commencement and Duration | | 1. Ngày bắt đầu và thời hạn Thỏa thuận | |
| 1. This Agreement shall come into force on TBC **[*insert date*]**, and shall continue in full force and effect until TBC **[*insert date*]** (the “**Term**”). | | 1. Thỏa thuận này sẽ có hiệu lực vào Xác nhận sau ***[điền ngày],***và sẽ tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và giá trị cho đếnXác nhận sau***[điền ngày]***(“**Thời hạn**”). | |
| 1. Notwithstanding anything to the contrary elsewhere in this Agreement, the British Council shall be entitled to terminate this Agreement by serving not less than 30days’ written notice on the Recipient. | | 1. Cho dù có các điều khoản trái ngược trong các phần khác tại Thỏa thuận này, Hội đồng Anh có quyền chấm dứt Thỏa thuận này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên nhận trước tối thiểu 30 ngày. | |
| 1. The Grant | | 1. Khoản Tài trợ | |
| 1. The amount of the grant awarded to the Recipient is £TBC **[insert amount of grant in figures and words, including the relevant currency, e.g. £25,000 (twenty five thousand pounds Sterling)]** (the “**Grant**”). | | 1. Tổng số tiền tài trợ cấp cho Bên nhận là £ Xác nhận sau ***[điền số tiền tài trợ bằng số và chữ, bao gồm đơn vị tiền tệ liên quan, ví dụ: 25.000£ (hai mươi lăm nghìn bảng Anh)]*** (“**Khoản Tài trợ**”). | |
| 1. In consideration of the Recipient’s delivery of the Project, the Grant shall be paid by the British Council to the Recipient by BACS transfer in accordance with the payment schedule below, subject to the Recipient’s satisfactory compliance with the terms of this Agreement: | | 1. Cân nhắc cho việc Bên nhận triển khai Dự án, Hội đồng Anh sẽ thanh toán Khoản Tài trợ cho Bên nhận bằng hình thức chuyển khoản BACS phù hợp với thời hạn thanh toán dưới đây, phụ thuộc vào mức độ tuân thủ của Bên nhận đối với các điều khoản của Thỏa thuận này: | |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Payment** | **Maximum payable** | **Requirements/ Milestones/ Key Dates etc** | | 1 | 90%  (insert grant amount and currency) | Agreement Signed | | 2 | 10% (insert grant amount and currency) | Approved Final Narrative and Financial Report | | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khoản thanh toán** | **Hạn mức tối đa** | **Yêu cầu/ Mốc quan trọng/ Ngày quan trọng v.v.** | | 1 | 90% Khoản tài trợ  £ Xác nhận sau | Thỏa thuận được ký kết | | 2 | 10% Khoản tài trợ  £ Xác nhận sau | Báo cáo thuyết minh và Báo cáo tài chính được phê duyệt | | |
| 1. Notwithstanding any other provisions in this Agreement, the Recipient will return any unspent Grant to the British Council within 30 days of the expiry or termination of this Agreement for whatever reason. | | 1. Cho dù có các điều khoản khác tại Thỏa thuận này, Bên nhận sẽ hoàn trả bất kỳ Khoản Tài trợ không sử dụng cho Hội đồng Anh trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoặc chấm dứt Thỏa thuận này vì bất kỳ lý do nào. | |
| 1. Eligibility Criteria | | 1. Tiêu chí về đáp ứng điều kiện | |
| 1. The Recipient must comply with the eligibility criteria and requirements detailed in Schedule 5 Guidelines for Applicants (“**Eligibility Criteria**”) in order to qualify for the Grant. | | 1. Bên nhận phải tuân thủ các tiêu chí về đáp ứng điều kiện và yêu cầu quy định cụ thể tại Phụ lục 5 Hướng dẫn cho Người nộp đơn (“**Tiêu chí về đáp ứng điều kiện**”) để đủ điều kiện nhận Khoản Tài trợ. | |
| 1. The Recipient warrants that it will continue to comply with the Eligibility Criteria throughout the Term. | | 1. Bên nhận bảo đảm rằng Bên nhận sẽ tiếp tục tuân thủ các Tiêu chí về đáp ứng điều kiện trong suốt Thời hạn. | |
| 1. Funder | | 1. Nhà tài trợ | |
| 1. Not applicable | | 1. Không áp dụng | |
| 1. Service of notices | | 1. Gửi thông báo | |
| 1. For the purposes of clause 27 of Schedule 3, notices are to be sent to the following addresses: | | 1. Cho mục đích của điều 27 của Phụ lục 3, thông báo sẽ được gửi tới các địa chỉ sau đây: | |
| |  |  | | --- | --- | | To the British Council | To the Recipient | | British Council in Vietnam  20 Thuy Khue  Tay Ho District  Hanoi  Viet Nam  **Attention:**  insert name and job title of the PM | **TBC**  **Attention:** insert name and job title | | **Email:** insert email address(es) to which notices may be sent | **Email:** insert email address(es) to which notices may be sent | | | |  |  | | --- | --- | | Gửi tới Hội đồng Anh | Gửi tới Bên nhận | | Hội đồng Anh Việt Nam  20 Thụy Khuê  Quận Tây Hồ  Hà Nội  Việt Nam  **Người nhận:** điền tên và chức vụ của cán bộ quản lý dự án | **Xác nhận sau**  **Người nhận:** điền tên và chức vụ | | **Email:** điền địa chỉ (các) email mà thông báo sẽ được gửi tới | **Email:** điền địa chỉ (các) email mà thông báo sẽ được gửi tới | | |
| 1. Insurance Requirements | | 1. Yêu cầu về bảo hiểm | |
| 1. The Recipient shall take out and maintain during the Term with a reputable insurance company the following cover types with the following indemnity limits: | | 1. Bên nhận phải mua và duy trì trong Thời hạn với một công ty bảo hiểm có uy tín các loại bảo hiểm sau đây với giới hạn bồi thường như sau: | |
| **Insurance Cover** | **Indemnity Limit** | **Loại bảo hiểm** | **Giới hạn bồi thường** |
| Employer’s liability | £5,000,000per claim | Trách nhiệm của người sử dụng lao động | 5.000.000£cho mỗi yêu cầu |
| Public liability | £2,000,000 per occurrence and in the aggregate (annual total of all losses) | Trách nhiệm công cộng | 2.000.000£ cho mỗi lần xảy ra và tổng cộng (tổng tất cả các tổn thất hàng năm) |
| Professional indemnity | £2,000,000 per occurrence and in the aggregate (annual total of all losses) | Trách nhiệm nghề nghiệp | 2.000.000£ cho mỗi lần xảy ra và tổng cộng (tổng tất cả các tổn thất hàng năm) |
| Medical and travel | as needed and as advised by the relevant insurance provider | Y tế và du lịch | nếu cần thiết và nếu được khuyến nghị bởi nhà cung cấp bảo hiểm liên quan |
| or such other insurance cover types and indemnity limits as may be agreed between the parties in writing from time to time. | | hoặc các loại bảo hiểm khác với giới hạn bồi thường được thỏa thuận giữa các bên bằng văn bản tại từng thời điểm. | |
| 1. Locations | | 1. Địa điểm | |
| 1. The Project will be carried out in the United Kingdom and Viet Nam (“Location”) or such other locations as may be agreed between the parties in writing from time to time. | | 1. Dự án sẽ được thực hiện tại Vương quốc Anh và Việt Nam (“**Địa điểm**”) hoặc các địa điểm khác được các bên thỏa thuận bằng văn bản tại từng thời điểm. | |
| 1. Publicity | | 1. Công khai | |
| 1. Where the Recipient is responsible for the preparation of Project materials or materials promoting the Project, in addition to the publicity obligations in clause 12 at Schedule 3 the Recipient shall: | | 1. Trong trường hợp Bên nhận chịu trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu Dự án hoặc các tài liệu quảng bá Dự án, ngoài các nghĩa vụ công khai tại điều 12 của Phụ lục 3, Bên nhận phải: | |
| * 1. ensure all materials are prepared in accordance with the Brand Identity Guidelines at Schedule 8; | | 1. đảm bảo tất cả các tài liệu được chuẩn bị phù hợp với Hướng dẫn nhận diện thương hiệu tại Phụ lục 8; | |
| * 1. acknowledge [insert partner organisation] as the organisation providing match funding for the Project. | | 1. ghi nhận [thêm tổ chức đối tác] là tổ chức cung cấp khoản tiền đối ứng cho Dự án. | |
| 1. For the avoidance of doubt, the Recipient and the British Council agree that nothing in the Agreement shall prevent the Recipient from publishing the results of the Project in academic publications to ensure knowledge dissemination, provided always that the Recipient acts in accordance with this clause 9 and the Publicity requirements in clause 12 at Schedule 3. | | 1. Để tránh nhầm lẫn, Bên nhận và Hội đồng Anh đồng ý rằng không có điều gì trong Thỏa thuận ngăn cản Bên nhận công bố kết quả của Dự án trong các ấn phẩm học thuật để đảm bảo phổ biến kiến thức, với điều kiện là Bên nhận luôn hành động theo điều 9 này và các Yêu cầu về công khai trong điều 12 của Phụ lục 3. | |
| 1. Safeguarding and Protecting Children and Vulnerable Adults | | 1. Bảo đảm an toàn và bảo vệ cho Trẻ em và Người trưởng thành dễ bị tổn thương | |
| 1. The Recipient warrants that, in relation to all activities in connection with the Project, where any of the Location(s) are in England or Wales, it will comply with all legislation, codes of practice and statutory guidance relevant at any time in such Location(s) to the safeguarding and protection of children and vulnerable adults (including the UN Convention on the Rights of the Child and the Children Act 1989), and with the British Council’s Safeguarding Policy and Adults at Risk Policy, as may be amended from time to time. | | 1. Bên nhận bảo đảm rằng, đối với tất cả các hoạt động liên quan đến Dự án, tại bất kỳ (các) Địa điểm nào ở Anh hoặc Xứ Wales, Bên nhận sẽ tuân thủ tất cả các quy định pháp luật, quy tắc thực hành và hướng dẫn luật định có liên quan vào bất kỳ thời điểm nào tại bất kỳ (các) Địa điểm nhằm bảo đảm an toàn và bảo vệ cho trẻ em và những người trưởng thành dễ bị tổn thương (bao gồm Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em và Đạo luật Trẻ em 1989), và sẽ tuân thủ với Chính sách Bảo đảm An toàn và Chính sách Người trưởng thành gặp rủi ro của Hội đồng Anh, có thể được sửa đổi tại từng thời điểm. | |
| 1. Where the Location(s) is/are outside of England or Wales, the Recipient warrants that, in relation to all activities in connection with the Project, it will comply with all legislation, codes of practice, and statutory guidance relevant at any time in the Location(s) to the safeguarding and protection of children and vulnerable adults, and with the detail and principles of the Children Act 1989 and the UN Convention on the Rights of the Child (to the extent that such legislation is not directly applicable in the Location(s)), and with the British Council’s Safeguarding Policy and Adults at Risk Policy, as may be amended from time to time. | | 1. Khi (các) Địa điểm nằm ngoài nước Anh hoặc Xứ Wales, Bên nhận bảo đảm rằng, đối với tất cả các hoạt động liên quan đến Dự án, Bên nhận sẽ tuân thủ tất cả luật pháp, quy tắc thực hành và hướng dẫn luật định có liên quan vào bất kỳ thời điểm nào tại (các) Địa điểm nhằm bảo đảm an toàn và bảo vệ trẻ em và người trưởng thành dễ bị tổn thương, và sẽ tuân thủ các chi tiết và nguyên tắc của Đạo luật Trẻ em 1989 và Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (trong phạm vi luật pháp đó không được áp dụng trực tiếp tại (các) Địa điểm), và với Chính sách Bảo đảm An toàn và Chính sách Người trưởng thành gặp rủi ro của Hội đồng Anh, có thể được sửa đổi tại từng thời điểm. | |
| 1. The Recipient acknowledges that, for the purposes of the Safeguarding Vulnerable Groups Act 2006[[1]](#footnote-2), and any regulations made thereunder, as amended from time to time (the “SVGA”), and where any of the Location(s) are in England or Wales, it is the “Regulated Activity Provider” in respect of any “Regulated Activity” (both as defined in the SVGA) carried out in connection with the Project and that it will comply in all respects with the SVGA and any regulations or orders made thereunder.  Equivalent provisions in equivalent legislation applicable in any Location(s) other than England and Wales shall apply in those Location(s). | | 1. Bên nhận thừa nhận rằng, theo các mục đích của Đạo luật về các nhóm dễ bị tổn thương năm 2006[[2]](#footnote-3), và bất kỳ quy định nào được đưa ra Đạo luật đó, được sửa đổi tại từng thời điểm (“**SVGA**”), và tại bất kỳ (các) Địa điểm nào ở Anh hoặc Xứ Wales, Bên nhận sẽ là “**Nhà cung cấp hoạt động được điều chỉnh**” đối với bất kỳ “**Hoạt động được điều chỉnh**” nào (cả hai thuật ngữ được định nghĩa trong SVGA) được thực hiện liên quan đến Dự án và Bên nhận sẽ tuân thủ mọi khía cạnh của SVGA và bất kỳ quy định hoặc lệnh nào được đưa ra theo SVGA. Các điều khoản tương đương trong luật pháp tương đương được áp dụng ở bất kỳ (các) Địa điểm nào khác ngoài Anh và Xứ Wales sẽ được áp dụng tại (các) Địa điểm đó. | |
| 1. The Recipient shall ensure that: | | 1. Bên nhận đảm bảo rằng: | |
| 1. it is (and that any individual engaged by it to carry out activities with children, vulnerable adults and/or Regulated Activity in connection with the Project is) subject to a valid enhanced disclosure check undertaken through the UK Disclosure & Barring Service, or the equivalent local check (as set out in clause 10.5 below), including a check against the adults' barred list[[3]](#footnote-4) or the children's barred list[[4]](#footnote-5), as appropriate; and | | 1. Bên nhận sẽ (và bất kỳ cá nhân nào do Bên nhận sử dụng để thực hiện các hoạt động với trẻ em, người trưởng thành dễ bị tổn thương và/hoặc Hoạt động được điều chỉnh liên quan đến Dự án sẽ) phải phụ thuộc vào một đợt kiểm tra lý lịch tư pháp được thực hiện bởi Cơ quan Kiểm tra Lý lịch Vương quốc Anh, hoặc cuộc kiểm tra tương đương tại địa phương (như được nêu trong điều 10.5 dưới đây), bao gồm kiểm tra danh sách cấm của người lớn[[5]](#footnote-6) hoặc danh sách cấm của trẻ em[[6]](#footnote-7), nếu phù hợp; và | |
| 1. where applicable, the Recipient shall monitor the level and validity of the checks under this clause 10.4 for each member of the Recipient’s Team, Relevant Persons, or other individual engaged by it to carry out activities with children, vulnerable adults and/or Regulated Activity in connection with the Project. | | 1. nếu được áp dụng, Bên nhận sẽ phải giám sát mức độ và tính hợp lệ của các cuộc kiểm tra theo điều 10.4 này đối với từng thành viên trong Đội ngũ của Bên nhận, Những người có liên quan hoặc cá nhân khác mà Bên nhận sử dụng để thực hiện các hoạt động với trẻ em, người trưởng thành dễ bị tổn thương và/hoặc Hoạt động được điều chỉnh có liên quan tới Dự án. | |
| 1. Pursuant to clause 10.4.1 above, equivalent local checks, include, but are not limited to, the ACRO Criminal Records Office, ‘International Child Protection Certificate’ online criminal records checks and Code of Good Conduct’ or any other services as detailed at the following link: <https://www.gov.uk/government/publications/criminal-records-checks-for-overseas-applicants> | | 1. Căn cứ theo điều 10.4.1 ở trên, các cuộc kiểm tra tương đương tại địa phương, bao gồm, nhưng không giới hạn, Văn phòng Hồ sơ Hình sự ACRO, ‘Chứng chỉ Bảo vệ Trẻ em quốc tế’ kiểm tra hồ sơ tội phạm trực tuyến và Quy tắc Ứng xử Tốt’ hoặc bất kỳ dịch vụ nào khác được nêu chi tiết tại đường dẫn sau: <https://www.gov.uk/government/publications/criminal-records-checks-for-overseas-applicants> | |
| 1. The Recipient must provide to the British Council, documentary evidence of the relevant disclosure and/or criminal records checks carried out pursuant to this clause in advance of undertaking any activities involving children and/or vulnerable adults in connection with the Project. | | 1. Bên nhận phải cung cấp cho Hội đồng Anh, bằng chứng bằng tài liệu về việc cung cấp các thông tin có liên quan và/hoặc các cuộc kiểm tra lý lịch tư pháp được thực hiện theo điều khoản này trước khi thực hiện bất kỳ hoạt động nào liên quan đến trẻ em và/hoặc người trưởng thành dễ bị tổn thương liên quan đến Dự án. | |
| 1. The Recipient warrants that at all times during the Term, it is not, and has no reason to believe that any person who is or will be employed or engaged by the Recipient in connection with the Project is, barred from carrying out such employment or engagement. | | 1. Bên nhận bảo đảm rằng tại mọi thời điểm trong Thời hạn, Bên nhận không và không có lý do gì để tin rằng bất kỳ người nào đang hoặc sẽ được Bên nhận tuyển dụng hoặc sử dụng có liên quan đến Dự án, bị cấm thực hiện việc tuyển dụng hoặc sử dụng đó. | |
| 1. The Recipient shall immediately notify the British Council of any information that the British Council reasonably requests to enable the British Council to be satisfied that the obligations of this clause 10 have been met. | | 1. Bên nhận phải thông báo ngay lập tức cho Hội đồng Anh về bất kỳ thông tin nào mà Hội đồng Anh yêu cầu một cách hợp lý để cho phép Hội đồng Anh thỏa mãn rằng các nghĩa vụ tại điều 10 đã được đáp ứng. | |
| 1. The Recipient shall refer information about any person employed or engaged by it to carry out activities with children, vulnerable adults and/or Regulated Activity in connection with the Project to the UK Disclosure & Barring Service, or the equivalent local service as set out in clause 10.5, where it removes permission for such person to carry out the Regulated Activity (or would or might have, if such person had not otherwise ceased to engage in the Regulated Activity) because, in its opinion, such person has harmed or poses a risk of harm to children and/or vulnerable adults. | | 1. Bên nhận sẽ cung cấp thông tin về bất kỳ người nào do Bên nhận thuê hoặc sử dụng để thực hiện các hoạt động với trẻ em, người trưởng thành dễ bị tổn thương và/hoặc Hoạt động được điều chỉnh liên quan đến Dự án cho Cơ quan Kiểm tra Lý lịch Vương quốc Anh, hoặc cơ quan địa phương tương đương như được nêu trong điều 10.5, khi Bên nhận loại bỏ quyền hạn cho phép người đó thực hiện Hoạt động được điều chỉnh (hoặc có thể, nếu người đó theo phương diện khác chưa dừng tham gia vào Hoạt động được điều chỉnh) bởi vì, theo quan điểm của Bên nhận, người đó đã gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại cho trẻ em và/hoặc người trưởng thành dễ bị tổn thương. | |
| 1. The Recipient shall not employ or use the services of any person who is barred from, or whose previous conduct or records indicate that they would not be suitable to carry out activities with children, vulnerable adults and/or Regulated Activity or who may otherwise present a risk to children or vulnerable adults. | | 1. Bên nhận sẽ không tuyển dụng hoặc sử dụng các dịch vụ của bất kỳ người nào bị cấm, hoặc hành vi hoặc lý lịch trước đây của họ cho thấy rằng họ sẽ không phù hợp để thực hiện các hoạt động với trẻ em, người trưởng thành dễ bị tổn thương và/hoặc Hoạt động được điều chỉnh hoặc những người có thể theo phương diện khác mang lại rủi ro cho trẻ em hoặc người trưởng thành dễ bị tổn thương. | |
| 1. The Recipient shall immediately contact the British Council to report any credible suspicions of, or actual incidents of activity related to the Project which contravene the obligations contained in this clause 10. | | 1. Bên nhận phải ngay lập tức liên hệ với Hội đồng Anh để báo cáo mọi nghi ngờ hợp lý của, hoặc các sự cố thực tế đối với hoạt động liên quan đến Dự án trái với các nghĩa vụ quy định trong điều 10 này. | |
| 1. Pursuant to clause 10.11 above, the Recipient shall cooperate fully with investigations into such events, whether led by British Council, the Funder (if any) and/or their agents or representatives. | | 1. Căn cứ theo điều 10.11 nêu trên, Bên nhận sẽ hợp tác đầy đủ với các cuộc điều tra về các sự kiện như vậy, cho dù được thực hiện bởi Hội đồng Anh, Nhà tài trợ (nếu có) và/hoặc đại lý hoặc đại diện của họ. | |
| 1. Delay Event | | 1. Sự kiện trì hoãn | |
| 1. In the event that either party’s operations and/or its ability to fulfil obligations under this Agreement are impacted due to an epidemic or pandemic (including COVID-19 or any subsequent strains thereof), either as a result of: | | 1. Trong trường hợp hoạt động và/hoặc khả năng thực hiện nghĩa vụ của một trong các bên theo Thỏa thuận này bị ảnh hưởng do dịch bệnh hoặc đại dịch (bao gồm COVID-19 hoặc bất kỳ chủng nào tiếp theo), cho dù hệ quả của một trong các trường hợp: | |
| 1. any applicable government implemented advice, rule, order or legislation and/or capacity restrictions; or | | 1. bất kỳ khuyến nghị thực hiện, quy tắc, lệnh hoặc luật pháp và/hoặc các hạn chế năng lực được áp dụng bởi chính phủ; hoặc | |
| 1. a decision or request by the Funder (if any), and/or as a result of the Funder Agreement (if any) being impacted, due to the epidemic or pandemic; or | | 1. một quyết định hoặc yêu cầu của Nhà tài trợ (nếu có), và/hoặc do hệ quả của việc Thỏa thuận Nhà tài trợ (nếu có) bị ảnh hưởng do dịch bệnh hoặc đại dịch; hoặc | |
| 1. reasonable measures taken by the British Council, the Recipient and/or the Recipient’s Team to protect the health and safety interests of its personnel; or | | 1. các biện pháp hợp lý được thực hiện bởi Hội đồng Anh, Bên nhận và/hoặc Đội ngũ của Bên nhận để bảo vệ lợi ích sức khỏe và an toàn của nhân viên của mình; hoặc | |
| 1. Otherwise;   (a “**Delay Event**”) | | 1. Trường hợp khác;   (một “**Sự kiện trì hoãn**”) | |
| the impacted party shall notify the other party of the Delay Event as soon as practicable of the effect this may have upon its obligations hereunder.  The parties will negotiate in good faith to vary the Agreement to provide and agree revisions to and/or alternative ways of delivering the activities detailed in the Project Proposal in an appropriate manner. This may include modifications with respect to the Grant, the Project activities and timelines where appropriate. | | bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên còn lại về Sự kiện trì hoãn ngay khi có thể trên thực tế về ảnh hưởng có thể có đối với các nghĩa vụ của bên đó theo Thỏa thuận này. Các bên sẽ thương lượng một cách thiện chí để sửa đổi Thỏa thuận nhằm cung cấp và đồng ý sửa đổi và/hoặc các cách thay thế để thực hiện các hoạt động được quy định chi tiết trong Đề xuất Dự án theo cách thích hợp. Điều này có thể bao gồm các sửa đổi đối với Khoản Tài trợ, các hoạt động của Dự án và các mốc thời gian nếu thích hợp. | |
| 1. In the event the parties cannot within a reasonable period agree upon the terms for the continuation of the Project (with or without modification) while the Delay Event continues to have an impact on either party, the British Council may: | | 1. Trong trường hợp các bên không thể đồng ý trong một khoảng thời gian hợp lý về các điều khoản để tiếp tục Dự án (có hoặc không có sửa đổi) trong khi Sự kiện trì hoãn tiếp tục ảnh hưởng đến một trong các bên, Hội đồng Anh có thể: | |
| 1. suspend the Project for 30 days by giving written notice to the Recipient (the “**Suspension Period**”). The Suspension Period may be extended by the British Council for a further 30 days.  In the event of such suspension, the British Council shall pay to the Recipient the instalment or element of the Grant that is due as at the start date of the Suspension Period and in respect of which the relevant Project activity has been completed; and/or | | 1. tạm ngừng Dự án trong 30 ngày bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên nhận (“**Thời hạn tạm ngừng**”). Hội đồng Anh có thể gia hạn Thời hạn tạm ngừng thêm 30 ngày nữa. Trong trường hợp tạm ngừng, Hội đồng Anh sẽ thanh toán cho Bên nhận đợt thanh toán hoặc phần của Khoản Tài trợ đến hạn vào ngày bắt đầu của Thời hạn tạm ngừng và đối với hoạt động Dự án liên quan đã được hoàn thành; và/hoặc | |
| 1. notwithstanding the provisions of clause 11 at any time, (including, if there has been a Suspension Period as provided in clause 11.2.1 above, during or at the end of that Suspension Period) terminate this Agreement without liability, with immediate effect. | | 1. cho dù có quy định khác với điều 11 này tại bất kỳ thời điểm nào, (bao gồm, nếu đã tồn tại Thời hạn tạm ngừng như được quy định trong điều 11.2.1 nêu trên, trong suốt hoặc khi kết thúc Thời hạn tạm ngừng đó) chấm dứt Thỏa thuận này mà không phải chịu trách nhiệm, với hiệu lực ngay lập tức. | |
| 1. The British Council shall not be liable for: | | 1. Hội đồng Anh sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với: | |
| 1. any of the Grant that would otherwise have been payable; or | | 1. bất kỳ Khoản Tài trợ nào mà lẽ ra phải thanh toán; hoặc | |
| 1. any other costs incurred by the Recipient; | | 1. bất kỳ chi phí nào khác phát sinh bởi Bên nhận; | |
| in each case, during the Suspension Period or on termination pursuant to clause 11.2.2 above. | | trong mỗi trường hợp, trong suốt Thời hạn tạm ngừng hoặc khi chấm dứt theo điều 11.2.2 nêu trên. | |
| 1. For the avoidance of doubt, the COVID-19 pandemic and the effects of any variant strain of the COVID-19 virus shall not be considered to be a Force Majeure Event as defined in this Agreement. | | 1. Để tránh nhầm lẫn, đại dịch COVID-19 và ảnh hưởng của bất kỳ biến thể nào của vi rút COVID-19 sẽ không được coi là Sự kiện bất khả kháng như được định nghĩa trong Thỏa thuận này. | |
| 1. Health and Safety | | 1. Sức khỏe và An toàn | |
| 1. Where the Recipient delivers any face-to-face activities as part of the Project, the Recipient will carry out all appropriate risk assessments and implement all appropriate safety measures, in addition to compliance with all applicable legislation and Government instruction and/or advice in relation to COVID-19. | | 1. Khi Bên nhận triển khai bất kỳ hoạt động trực tiếp nào như một phần của Dự án, Bên nhận sẽ thực hiện tất cả các đánh giá rủi ro thích hợp và thực hiện tất cả các biện pháp an toàn thích hợp, ngoài việc tuân thủ tất cả các quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn và/hoặc khuyến nghị của Chính phủ liên quan tới COVID-19. | |
| 1. Recipient Responsibilities | | 1. Trách nhiệm của Bên nhận | |
| 1. The Recipient shall: | | 1. Bên nhận có nghĩa vụ: | |
| 1. use the Grant only for eligible costs detailed in Project Summary Budget at Schedule 4 and Guidelines for Applicants at Schedule 5 and disburse the Grant in accordance with the terms of this Agreement; | | 1. chỉ sử dụng Khoản Tài trợ cho các chi phí hợp lệ được quy định chi tiết trong Tóm tắt về Ngân sách Dự án tại Phụ lục 4 và Hướng dẫn Nộp hồ sơ tại Phụ lục 5 và giải ngân Khoản Tài trợ phù hợp với các điều khoản của Thỏa thuận này; | |
| 1. complete and submit interim and final reports to the British Council in accordance with the Reporting Requirements at Schedule 6. The final report must be submitted to the British Council within 30 days of completion of the Project and shall also include a summary statement of expenses relating to the Grant, together with supporting documentation; failure to submit interim and final reports will result in the recovery of all or part of the Grant; | | 1. hoàn thành và gửi các báo cáo tạm thời và cuối cùng cho Hội đồng Anh theo Yêu cầu về báo cáo tại Phụ lục 6. Báo cáo cuối cùng phải được nộp cho Hội đồng Anh trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn thành Dự án và cũng sẽ bao gồm một báo cáo tóm tắt về các chi phí liên quan đến Khoản Tài trợ, cùng với tài liệu hỗ trợ; việc không gửi báo cáo tạm thời và báo cáo cuối cùng sẽ dẫn đến việc bị thu hồi toàn bộ hoặc một phần Khoản Tài trợ; | |
| 1. complete British Council monitoring and evaluation surveys, including impact surveys after the end of the Project as outlined in the Reporting Requirements at Schedule 6; | | 1. hoàn thành các khảo sát về giám sát và đánh giá của Hội đồng Anh, bao gồm khảo sát tác động sau khi kết thúc Dự án như được nêu trong Yêu cầu về báo cáo tại Phụ lục 6; | |
| 1. comply with the specific guidelines governing the Project provided by the British Council at Schedule 5 of this Agreement and any other reasonable requirements notified to the Recipient from time to time by the British Council and; | | 1. tuân thủ các hướng dẫn cụ thể điều chỉnh Dự án do Hội đồng Anh cung cấp tại Phụ lục 5 của Thỏa thuận này và bất kỳ yêu cầu hợp lý nào khác được Hội đồng Anh thông báo cho Bên nhận tại từng thời điểm và; | |
| 1. complete and return the Bank Details Form at Schedule 7 to the British Council upon signature of this Agreement. | | 1. hoàn thành và gửi lại Biểu mẫu về thông tin ngân hàng tại Phụ lục 7 cho Hội đồng Anh sau khi ký Thỏa thuận này. | |

|  |  |
| --- | --- |
| Project Proposal | Phụ lục 2  Đề xuất Dự án |
| |  | | --- | | ***Note:*** *The British Council no longer requests matching fund to be transferred to the British Council's account in this year's call. However, matching fund is a requirement of this call, and we would expect that all partners agree with each other on the collection, disbursement, or allocation of the matching fund where needed, and that the financial report also reflects the eligible expenditure of both of the Grant and the matching fund as in the proposal. This change shouldn't affect the project outcomes and outputs as agreed in the proposal.* |   **[*Insert the Recipient’s Project Proposal here*]** | |  | | --- | | ***Ghi chú****: Hội đồng Anh ngưng không yêu cầu chuyển vốn đối ứng về tài khoản Hội đồng Anh trong năm nay. Tuy nhiên, vốn đối ứng là một yêu cầu của dự án hợp tác, và Hội đồng Anh đề xuất các đối tác trao đổi về hình thức phân bổ phù hợp giữa các đối tác với nhau, và báo cáo tài chính của dự án đều bao gồm thông tin chi tiêu của cả quỹ hỗ trợ và vốn đối ứng như trong bản đề xuất dự án. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến các hoạt động và kết quả đầu ra của dự án như đã đồng thuận trong đề xuất dự án.* |   ***[Bổ sung Dự án/tóm tắt dự án của Bên nhận tại đây]*** |

|  |  |
| --- | --- |
| Standard Terms | Phụ lục 3  Các Điều khoản Cơ bản |
| 1. Interpretation | 1. **Giải thích thuật ngữ** |
| 1. In this Agreement: | 1. Trong Thỏa thuận này: |
| “**British Council Entities**” means the subsidiary companies and other organisations Controlled by the British Council from time to time, and any organisation which Controls the British Council (the “**Controlling Entity**”) as well as any other organisations Controlled by the Controlling Entity from time to time; | “**Các Đơn vị thuộc Hội đồng Anh**” có nghĩa là các công ty con và các tổ chức khác thuộc Kiểm soát của Hội đồng Anh vào từng thời điểm, và bất kỳ tổ chức nào Kiểm soát Hội đồng Anh (gọi là “**Đơn vị Kiểm soát**”) cũng như bất kỳ tổ chức nào khác thuộc Kiểm soát của Đơn vị Kiểm soát vào từng thời điểm; |
| “**British Council Requirements**” means the instructions, requirements, policies, codes of conduct, guidelines, forms and other documents notified to the Recipient in writing or set out on the British Council’s website at <https://www.britishcouncil.org/partner/international-development/jobs/policies-consultants> or such other web address as may be notified to the Recipient from time to time (as such documents may be amended, updated or supplemented from time to time during the Term); | “**Các Yêu cầu của Hội đồng Anh**” có nghĩa là các chỉ dẫn, yêu cầu, chính sách, bộ quy tắc hành nghề, hướng dẫn, biểu mẫu và các tài liệu khác đã thông báo cho Bên nhận bằng văn bản hoặc quy định trên trang web của Hội đồng Anh tại <https://www.britishcouncil.org/partner/international-development/jobs/policies-consultants> hoặc địa chỉ trang web khác như được thông báo cho Bên nhận vào từng thời điểm (như các tài liệu đó được sửa đổi, cập nhật hoặc bổ sung vào từng thời điểm trong suốt Thời hạn Thỏa thuận); |
| **“Brand Identity Guidelines”** means the visual identity and branding guidelines and instructions applicable to all Project activity as detailed in Schedule 8; | “**Hướng dẫn Nhận diện Thương hiệu**” có nghĩa là các hướng dẫn và chỉ thị về nhận diện hình ảnh và thương hiệu áp dụng cho tất cả các hoạt động của Dự án được quy định chi tiết trong Phụ lục 8; |
| “**Code**” means the Department of Constitutional Affairs’ Code of Practice on the discharge of public authorities’ functions under Part 1 of the Freedom of Information Act 2000 (issued under section 45 of that Act) (November 2004) as may be updated or re-issued from time to time and any other relevant codes of practice published by the Department of Constitutional Affairs or its successor bodies; | “**Bộ Quy tắc Hành nghề**” có nghĩa là Bộ Quy tắc Hành nghề của Bộ Các vấn đề Hiến pháp về việc miễn trách nhiệm của các cơ quan công quyền theo Phần 1 của Đạo luật Tự do Thông tin 2000 (được ban hành theo mục 45 của Đạo luật) (tháng 11 năm 2004) như có thể được cập nhật hoặc ban hành lại vào từng thời điểm và bất kỳ bộ quy tắc hành nghề có liên quan nào khác do Bộ Các vấn đề Hiến pháp hoặc các tổ chức kế nhiệm của Bộ Các vấn đề Hiến pháp công bố; |
| “**Confidential Information**” means any information which has been designated as confidential by either party in writing or that ought to be considered as confidential (however it is conveyed or on whatever media it is stored) including information which relates to the business, affairs, finances, properties, assets, trading practices, developments, trade secrets, Intellectual Property Rights, know-how, personnel, and customers of the British Council or the Recipient (as the case may be) and all personal data and special categories of personal data within the meaning of the Data Protection Legislation; | “**Thông tin Mật**”có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được một trong các bên nêu rõ bằng văn bản là thông tin mật hoặc phải được xem là thông tin mật (dù là được truyền tải theo phương thức nào hoặc được lưu trữ trên phương tiện gì) bao gồm các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh, công việc, tài chính, bất động sản, tài sản, thông lệ giao dịch, phát triển, bí mật thương mại, Quyền Sở hữu Trí tuệ, bí quyết, nhân sự và khách hàng của Hội đồng Anh hoặc Bên nhận (tùy từng trường hợp) và mọi dữ liệu cá nhân và dữ liệu cá nhân được phân loại đặc biệt theo định nghĩa của Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu; |
| “**Control**” means the ability to direct the affairs of another party whether by virtue of the ownership of shares, contract or otherwise (and “**Controlled**” shall be construed accordingly); | “**Kiểm soát**” có nghĩa là khả năng chỉ đạo công việc của một bên khác dù là thông qua việc sở hữu cổ phần, hợp đồng hoặc bằng cách khác (và “**Bị Kiểm soát**” được hiểu tương ứng); |
| “**Environmental Information Regulations**” means the Environmental Information Regulations 2004; | “**Quy định về Thông tin Môi trường**” có nghĩa là Quy định về Thông tin Môi trường 2004; |
| “**Equality Legislation**” means any and all legislation, applicable guidance and statutory codes of practice relating to diversity, equality, non-discrimination and human rights as may be in force from time to time in England and Wales or in any other territory in which, or in respect of which, the Project relates; | “**Luật Bình đẳng**” có nghĩa là bất kỳ và tất cả các quy định pháp luật, hướng dẫn hiện hành và bộ quy tắc hành nghề theo luật định liên quan đến sự đa dạng, bình đẳng, không phân biệt đối xử và quyền con người có hiệu lực vào từng thời điểm tại Anh và Xứ Wales hoặc tại bất kỳ vùng lãnh thổ nào khác mà ở đó, Dự án có liên quan; |
| “**FOIA**” means the Freedom of Information Act 2000 and any subordinate legislation made under that Act from time to time together with any guidance and/or codes of practice issued by the Information Commissioner in relation to such legislation; | “**Đạo luật Tự do Thông tin**” có nghĩa là Đạo luật Tự do Thông tin 2000 và bất kỳ quy định dưới luật nào được ban hành theo Đạo luật vào từng thời điểm cùng với hướng dẫn và/hoặc các bộ quy tắc hành nghề do Ủy viên Hội đồng Thông tin ban hành liên quan đến quy định đó; |
| “**Force Majeure Event**” means an act, event, omission or accident beyond the reasonable control of the affected party which was not reasonably foreseeable and which is not attributable to any wilful act, neglect or failure to take reasonable preventative action by that party, including (insofar as beyond such control but without prejudice to the generality of the foregoing expression) strikes, lock-outs or other industrial disputes, failure of a utility service or transport network, act of God, war, riot, civil commotion, malicious damage, volcanic ash, earthquake, explosion, terrorist act, epidemic, pandemic or other spread of infectious disease or the imposition of any measures to prevent the spread of disease, nuclear, chemical or biological contamination, compliance with any law or governmental order, rule, regulation or direction, accident, breakdown of plant or machinery, fire, flood or storm; | “**Sự kiện bất khả kháng**” là những hành động, sự kiện, sự từ bỏ hoặc tai nạn vượt quá khả năng kiểm soát có thể của bên bị ảnh hưởng do khó có thể đoán trước được và không phải là hệ quả của hành động cố ý, sơ suất hay không thực hiện hành động phòng ngừa của bên bị ảnh hưởng, bao gồm (trong chừng mực ngoài tầm kiểm soát như đã quy định và không nhằm làm mất đi tính tổng quát của quy định nói trên) đình công, bế xưởng hoặc các tranh chấp ngành khác, sập mạng lưới giao thông, dịch vụ tiện ích, thảm họa thiên nhiên, chiến tranh, bạo loạn, bạo động dân sự, thiệt hại nguy hiểm, tro núi lửa, động đất, cháy nổ, hành động khủng bố, dịch bệnh, đại dịch hoặc sự lây lan bệnh truyền nhiễm khác hoặc áp dụng bất kỳ biện pháp nào để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, ô nhiễm hạt nhân, hóa học hoặc sinh học, sự tuân thủ bất kỳ luật hoặc lệnh, quy tắc, quy định hoặc chỉ đạo của chính phủ, tai nạn, sự cố của nhà máy hoặc máy móc, hỏa hoạn, lũ lụt hoặc bão; |
| “**Funder Agreement**” means the agreement (if any) between the Funder (if any) and the British Council relating to the provision of the funding out of which the Grant is made; | “**Thỏa thuận Nhà tài trợ**” nghĩa là thỏa thuận (nếu có) giữa Nhà tài trợ (nếu có) và Hội đồng Anh liên quan đến việc cung cấp nguồn vốn trong đó Khoản Tài trợ được thực hiện; |
| “**Funder Requirements**” means the specific requirements of the Funder (if any), including the terms of the Funder Agreement, notified to the Recipient in writing (including, without limitation, by means of email or any website or extranet); | “**Yêu cầu của Nhà tài trợ**”có nghĩa là các yêu cầu cụ thể của Nhà tài trợ (nếu có), bao gồm các điều khoản của Thỏa thuận Nhà tài trợ, được thông báo cho Bên nhận bằng văn bản (bao gồm nhưng không giới hạn, qua email hoặc bất kỳ trang web hoặc mạng đối ngoại); |
| “**Information Disclosure Requirements**” means the requirements to disclose information under:   1. the Code; 2. the FOIA; and 3. the Environmental Information Regulations; | *“***Quy định về Cung cấp Thông tin**” có nghĩa là các quy định về việc cung cấp thông tin theo:   1. Bộ Quy tắc Hành nghề; 2. Đạo luật Tự do Thông tin; và 3. Quy định về Thông tin Môi trường; |
| “**Intellectual Property Rights**” means any copyright and related rights, patents, rights to inventions, registered designs, database rights, design rights, topography rights, trade marks, service marks, trade names and domain names, trade secrets, rights in unpatented know-how, rights of confidence and any other intellectual or industrial property rights of any nature including all applications (or rights to apply) for, and renewals or extensions of such rights and all similar or equivalent rights or forms of protection which subsist or will subsist now or in the future in any part of the world; | “**Quyền Sở hữu Trí tuệ**” có nghĩa là bất kỳ quyền tác giả và các quyền liên quan, bằng sáng chế, quyền đối với các phát minh, thiết kế đã đăng ký, quyền cơ sở dữ liệu, quyền thiết kế, quyền thiết kế sơ đồ, nhãn hiệu, nhãn hiệu dịch vụ, thương hiệu và tên miền, bí mật thương mại, quyền đối với bí quyết chưa được cấp bằng sáng chế, quyền bảo mật và bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hoặc quyền sở hữu công nghiệp với bất kỳ bản chất nào bao gồm tất cả các hồ sơ đề nghị cấp (hoặc quyền đề nghị cấp), và cấp lại hoặc gia hạn các quyền nêu trên và tất cả các quyền tương tự hoặc tương đương hoặc các hình thức bảo vệ tồn tại hoặc sẽ tồn tại ở hiện tại hoặc trong tương lai tại bất kỳ địa điểm nào trên thế giới; |
| “**Recipient’s Team**” means the Recipient and, where applicable, any Relevant Person, and all other employees, consultants, agents and sub-contractors and any other person, organisation, company, or other third-party representatives which the Recipient engages in any way in relation to the Project; | “**Đội ngũ của Bên nhận**”có nghĩa là Bên nhận và, nếu có, bất kỳ Người có liên quan nào và tất cả các nhân viên, nhà tư vấn, đại lý và nhà thầu phụ khác và bất kỳ cá nhân, tổ chức, công ty hoặc đại diện của bên thứ ba khác mà Bên nhận sử dụng theo bất kỳ cách nào liên quan đến Dự án; |
| “**Relevant Person**” means any individual employed or engaged by the Recipient and involved in the Project, or any agent or contractor or sub-contractor of the Recipient who is involved in the Project; and | “**Người có liên quan**”có nghĩa là bất kỳ cá nhân nào được tuyển dụng hoặc sử dụng bởi Bên nhận và tham gia vào Dự án, hoặc bất kỳ đại lý hoặc nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nào của Bên nhận có tham gia Dự án; và |
| “**Request for Information**” means a request for information (as defined in FOIA) relating to or connected with this Agreement or the British Council more generally or any apparent request for such information under the Information Disclosure Requirements. | *“***Yêu cầu Cung cấp Thông tin***”*có nghĩa là yêu cầu cung cấp thông tin (như định nghĩa trong Đạo luật Tự do Thông tin) liên quan hoặc có mối liên hệ đến Thỏa thuận này hoặc Hội đồng Anh nói chung hoặc bất kỳ yêu cầu rõ ràng nào về thông tin đó theo Quy định về Cung cấp Thông tin. |
| 1. In this Agreement: | 1. Trong Thỏa thuận này: |
| 1. any headings in this Agreement shall not affect the interpretation of this Agreement; | 1. bất cứ đề mục nào trong Thỏa thuận này cũng sẽ không ảnh hưởng đến cách diễn giải Thỏa thuận này; |
| 1. a reference to a statute or statutory provision is (unless otherwise stated) a reference to the applicable UK statute as it is in force for the time being, taking account of any amendment, extension, or re-enactment and includes any subordinate legislation for the time being in force made under it; | 1. tham chiếu luật hay điều khoản quy chiếu (trừ khi có quy định khác) là việc tham chiếu luật áp dụng của Anh như thể luật đó đang có hiệu lực tại thời điểm này, có cân nhắc đến các luật sửa đổi, bổ sung, hoặc tái ban hành và bao gồm bất kỳ văn bản dưới luật liên quan nào có hiệu lực trong thời gian hiện tại; |
| 1. where the words “include(s)” or “including” are used in this Agreement, they are deemed to have the words “without limitation” following them, and are illustrative and shall not limit the sense of the words preceding them; | 1. từ “bao gồm” được sử dụng trong Thỏa thuận này mang hàm nghĩa "không giới hạn" ở những từ được liệt kê, và chỉ có tính minh họa mà không giới hạn ý nghĩa của các từ trước những từ được liệt kê đó; |
| 1. without prejudice to clause 1.2.5, except where the context requires otherwise, references to: | 1. Không phương hại đến khoản 1.2.5, trừ khi có yêu cầu khác, hàm chỉ: |
| 1. services being provided to, or other activities being provided for, the British Council; 2. any benefits, warranties, indemnities, rights and/or licences granted or provided to the British Council; and 3. the business, operations, customers, assets, Intellectual Property Rights, agreements or other property of the British Council. | 1. các dịch vụ hoặc các hoạt động khác đang được cung cấp cho Hội đồng Anh; 2. bất kỳ lợi ích, sự đảm bảo, bồi thường, quyền và/hoặc giấy phép nào được cấp hoặc cung cấp cho Hội đồng Anh; và 3. hoạt động kinh doanh, vận hành, khách hàng, tài sản, Quyền Sở hữu Trí tuệ, thỏa thuận hoặc tài sản khác của Hội đồng Anh. |
| shall be deemed to be references to such services, activities, benefits, warranties, indemnities, rights and/or licences being provided to, or property belonging to, each of the British Council and the British Council Entities and this Agreement is intended to be enforceable by each of the British Council Entities; and | được coi là tài liệu tham chiếu cho các dịch vụ, hoạt động, lợi ích, sự bảo đảm, bồi thường, quyền và/hoặc giấy phép được cung cấp cho, hoặc tài sản thuộc Hội đồng Anh và Các đơn vị thuộc Hội đồng Anh và Thỏa thuận này có hiệu lực thi hành với bất cứ Các đơn vị thuộc Hội đồng Anh nào; và |
| 1. obligations of the British Council shall not be interpreted as obligations of any of the British Council Entities. | 1. nghĩa vụ của Hội đồng Anh sẽ không được hiểu là nghĩa vụ của bất cứ tổ chức nào của Các đơn vị thuộc Hội đồng Anh. |
| 1. Recipient’s obligations | 1. **Nghĩa vụ của Bên nhận** |
| 1. The Recipient warrants that the information given to the British Council in connection with the Project Proposal is true and acknowledges that the British Council awards the Grant on this basis. | 1. Bên nhận bảo đảm rằng thông tin được cung cấp cho Hội đồng Anh liên quan đến Đề xuất Dự án là đúng sự thật và thừa nhận rằng Hội đồng Anh sẽ trao Khoản Tài trợ dựa trên cơ sở này. |
| 1. The Recipient shall apply the Grant solely and exclusively for the purposes of funding the Project and will not use the Grant to fund any activity that may be party-political in intention use or presentation or to propagate a particular religion. The Recipient agrees to reimburse the British Council in full if the Grant is not used for this purpose. | 1. Bên nhận sẽ áp dụng Khoản Tài trợ duy nhất và độc quyền cho các mục đích tài trợ Dự án và sẽ không sử dụng Khoản Tài trợ để tài trợ cho bất kỳ hoạt động nào có thể mang tính đảng phái-chính trị nhằm mục đích sử dụng hoặc thể hiện hoặc để tuyên truyền một tôn giáo cụ thể. Bên nhận đồng ý hoàn trả đầy đủ cho Hội đồng Anh nếu Khoản Tài trợ không được sử dụng cho mục đích này. |
| 1. The Recipient confirms that the Project and the award of the Grant to it shall not breach any applicable State subsidy control rules. | 1. Bên nhận xác nhận rằng Dự án và việc trao Khoản Tài trợ cho Bên nhận sẽ không vi phạm bất kỳ quy tắc kiểm soát trợ cấp hiện hành nào của Nhà nước. |
| 1. The Recipient shall notify the British Council in writing of any amount of other funding including other public sector funding (if any) and/or guarantees secured by or offered to it for any purpose whatsoever as soon as it is approved. | 1. Bên nhận sẽ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Anh về bất kỳ khoản tài trợ nào khác bao gồm cả tài trợ từ khu vực công khác (nếu có) và/hoặc các khoản bảo lãnh được bảo đảm hoặc cung cấp cho Bên nhận nhằm bất kỳ mục đích nào ngay khi được phê duyệt. |
| 1. The Recipient shall deliver the Project with (i) reasonable skill and care and to the highest professional standards (ii) in compliance at all times with the terms of this Agreement (and, in particular, the Special Terms (Schedule 1) and the Project Proposal (Schedule 2)), the reasonable instructions of the British Council and all applicable regulations and legislation in force from time to time. The Recipient shall allocate sufficient resources to enable it to comply with its obligations under this Agreement. | 1. Bên nhận sẽ triển khai Dự án với (i) kỹ năng và sự cẩn thận hợp lý và theo các tiêu chuẩn chuyên môn cao nhất (ii) luôn tuân thủ các điều khoản của Thỏa thuận này (và cụ thể là Các Điều khoản Đặc biệt (Phụ lục 1) và Đề xuất Dự án (Phụ lục 2)), các hướng dẫn hợp lý của Hội đồng Anh và tất cả các quy định và luật hiện hành có hiệu lực tại từng thời điểm. Bên nhận sẽ phân bổ đủ nguồn lực để cho phép Bên nhận tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận này. |
| 1. The Recipient shall comply with, and complete and return any forms or reports from time to time required by, the British Council Requirements and/or the Eligibility Criteria. | 1. Bên nhận phải tuân thủ và hoàn thành và gửi lại bất kỳ biểu mẫu hoặc báo cáo nào theo Các Yêu cầu của Hội đồng Anh và/hoặc Tiêu chí về đáp ứng điều kiện theo yêu cầu của Hội đồng Anh. |
| 1. The Recipient shall comply with the Funder Requirements (if any) and shall do nothing to put the British Council in breach of the Funder Requirements (if any). | 1. Bên nhận phải tuân thủ các Yêu cầu của Nhà tài trợ (nếu có) và sẽ không làm gì dẫn đến Hội đồng Anh bị vi phạm các Yêu cầu của Nhà tài trợ (nếu có). |
| 1. The Recipient shall not at any time do or say anything which damages or which could reasonably be expected to damage the interests or reputation of the British Council or the Funder (if any) or their respective officers, employees, agents or contractors. | 1. Bên nhận tại mọi thời điểm sẽ không được làm hoặc tiết lộ bất cứ điều gì gây thiệt hại hoặc có thể đoán trước một cách hợp lý sẽ gây thiệt hại đến lợi ích hoặc uy tín của Hội đồng Anh hoặc Nhà tài trợ (nếu có) hoặc các cán bộ, nhân viên, đại lý hoặc nhà thầu tương ứng của họ. |
| 1. The Recipient shall keep full and proper accounts and records of income and expenditure with regard to the Project and the British Council shall be entitled to receive copies of all information reasonably required on request (including, without limitation, bank statements, receipts and vouchers for expenditure incurred) and to audit the administration by the Recipient of the Grant and the Project. | 1. Bên nhận phải lưu giữ đầy đủ và thích hợp các tài khoản và hồ sơ thu nhập và chi tiêu liên quan đến Dự án và Hội đồng Anh sẽ được quyền nhận bản sao của tất cả các thông tin khi yêu cầu một cách hợp lý (bao gồm nhưng không giới hạn, bảng sao kê ngân hàng, biên lai và chứng từ chi tiêu phát sinh) và kiểm toán việc quản lý của Bên nhận đối với Khoản Tài trợ và Dự án. |
| 1. Where the British Council and/or the Funder requires more information or considers that any report and/or other documentation is not acceptable, or where the British Council and/or the Funder believes that the performance of the activity undertaken is not in accordance with this Agreement, the British Council shall provide sufficient details to the Recipient to enable it to rectify the situation. The British Council reserves the right to suspend or terminate (as the case may be) the Project and the Agreement in the event that the Recipient is not able to rectify the situation to the satisfaction of the British Council (and/or the Funder). | 1. Trường hợp Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ yêu cầu thêm thông tin hoặc cho rằng bất kỳ báo cáo và/hoặc tài liệu nào khác không chấp nhận được, hoặc khi Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ tin rằng việc thực hiện các hoạt động là không phù hợp với Thỏa thuận này, Hội đồng Anh sẽ cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết cho Bên nhận để cho phép Bên nhận khắc phục tình hình. Hội đồng Anh có quyền tạm ngừng hoặc chấm dứt (tùy từng trường hợp) Dự án và Thỏa thuận trong trường hợp Bên nhận không thể khắc phục tình hình thỏa mãn yêu cầu của Hội đồng Anh (và/hoặc Nhà tài trợ). |
| 1. The Recipient undertakes to work with the British Council to monitor and evaluate progress made towards achieving the Project through regular communication, face to face meetings if required and progress reports and agrees to provide any relevant information related to the activities detailed in the Project Proposal as and when requested. | 1. Bên nhận cam kết làm việc với Hội đồng Anh để theo dõi và đánh giá tiến độ của Dự án thông qua liên lạc thường xuyên, gặp mặt trực tiếp nếu cần thiết và báo cáo tiến độ và đồng ý cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào liên quan đến các hoạt động được quy định chi tiết trong Đề xuất Dự án khi được yêu cầu. |
| 1. The Recipient shall comply with all applicable legislation and codes of practice relating to child protection and the promotion of the welfare of children in force in England and Wales and any other territory in which the Project takes place or to which the Project relates. | 1. Bên nhận phải tuân thủ tất cả các luật và quy tắc thực hành hiện hành liên quan đến bảo vệ trẻ em và thúc đẩy phúc lợi của trẻ em đang có hiệu lực ở Anh và Xứ Wales và bất kỳ lãnh thổ nào khác nơi Dự án diễn ra hoặc có liên quan đến Dự án. |
| 1. The Recipient shall use its reasonable endeavours to ensure that it does not become involved in any conflict of interests between the interests of the British Council and/or the Funder and the interests of the Recipient itself or any client of the Recipient. The Recipient shall notify the British Council in writing as soon as is practically possible of any potential conflict of interests and shall follow the British Council’s reasonable instructions to avoid, or bring to an end, any conflict of interests. In the event that a conflict of interests does arise, the British Council shall be entitled to terminate this Agreement on immediate written notice. | 1. Bên nhận sẽ sử dụng nỗ lực hợp lý của mình để bảo đảm rằng Bên nhận không tham gia vào bất kỳ xung đột lợi ích nào giữa lợi ích của Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ và lợi ích của chính Bên nhận hoặc bất kỳ khách hàng nào của Bên nhận. Bên nhận sẽ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Anh ngay khi có thể thực hiện được trên thực tế về bất kỳ xung đột lợi ích tiềm ẩn nào và phải tuân theo các hướng dẫn hợp lý của Hội đồng Anh để tránh hoặc chấm dứt bất kỳ xung đột lợi ích nào. Trong trường hợp xung đột lợi ích phát sinh, Hội đồng Anh sẽ có quyền chấm dứt Thỏa thuận này ngay lập tức bằng thông báo bằng văn bản. |
| 1. Capital Assets | 1. **Tài sản vốn** |
| 1. A “**Capital Asset**” means any item of equipment or other asset costing £500 (five hundred pounds) (excluding VAT) or more which, on the date of purchase, has a useful life of more than one year and is purchased wholly or partly out of the Grant. | 1. Một “**Tài sản vốn**” có nghĩa là bất kỳ thiết bị hoặc tài sản nào khác có giá từ 500£ (năm trăm bảng Anh) (không bao gồm VAT) trở lên mà, vào ngày mua, có thời hạn sử dụng hơn một năm và được mua bằng toàn bộ hoặc một phần của Khoản Tài trợ. |
| 1. The Recipient shall obtain the prior written consent of the British Council (and, where applicable, the Funder) before purchasing any Capital Asset. | 1. Bên nhận phải xin chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh (và, nếu có, của Nhà tài trợ) trước khi mua bất kỳ Tài sản vốn nào. |
| 1. Subject to clause 3.2, the Recipient shall advise the British Council in writing of the purchase of any Capital Asset and shall advise the British Council of its date of purchase, its purchase price (excluding VAT), its location and details of anyone else having an interest in the Capital Asset. | 1. Phụ thuộc vào điều 3.2, Bên nhận sẽ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Anh về việc mua bất kỳ Tài sản vốn nào và sẽ thông báo cho Hội đồng Anh về ngày mua, giá mua (không bao gồm VAT), địa điểm và thông tin chi tiết về bất kỳ bên khác có lợi ích đối với Tài sản vốn. |
| 1. The Recipient shall not dispose of any Capital Asset without the British Council’s prior written consent. The British Council may require the sale of any Capital Asset at open market value and may also require payment to the British Council of a share of the net proceeds of sale in proportion to the amount of Grant contributed to its purchase. | 1. Bên nhận không được loại bỏ bất kỳ Tài sản vốn nào mà không có chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh. Hội đồng Anh có thể yêu cầu việc bán bất kỳ Tài sản vốn nào tại giá thị trường tự do và cũng có thể yêu cầu thanh toán cho Hội đồng Anh một phần trong khoản tiền ròng từ việc bán theo tỷ lệ của số tiền từ Khoản Tài trợ được đóng góp để mua tài sản đó. |
| 1. Withholding, Reduction and Repayment of the Grant | 1. **Khấu trừ, cắt giảm và hoàn trả Khoản Tài trợ** |
| 1. The British Council may (and may be obliged by the Funder to) reduce, withhold or claim a repayment (in full or in part) of the Grant if: | 1. Hội đồng Anh có thể (và có thể bị bắt buộc bởi Nhà tài trợ) giảm, khấu trừ hoặc yêu cầu hoàn trả (toàn bộ hoặc một phần) Khoản Tài trợ nếu: |
| 1. the Recipient fails to comply with the terms of this Agreement; | 1. Bên nhận không tuân thủ theo các điều khoản của Thỏa thuận này; |
| 1. the Recipient breaches the warranty in clause 4.2 of Schedule 1; | 1. Bên nhận vi phạm bảo đảm tại điều 4.2 của Phụ lục 1; |
| 1. the Recipient makes a change to the Project which the British Council and/or the Funder has not approved; | 1. Bên nhận thực hiện thay đổi đối với Dự án mà Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ chưa phê duyệt; |
| 1. the Recipient attempts to dispose of a Capital Asset without the British Council’s prior written consent; | 1. Bên nhận định loại bỏ Tài sản vốn mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh; |
| 1. there is any financial irregularity or fraud in the operation of the Project; | 1. có bất kỳ sự bất thường hoặc gian lận nào về tài chính trong hoạt động của Dự án; |
| 1. there has been any overpayment of the Grant; or | 1. đã có bất kỳ khoản thanh toán quá mức của Khoản Tài trợ; hoặc |
| 1. the Funder reduces the amount of funding available, withdraws funding or demands repayment of any part of the Grant. | 1. Nhà tài trợ giảm số tiền tài trợ hiện có, rút tiền tài trợ hoặc yêu cầu hoàn trả bất kỳ phần nào của Khoản Tài trợ. |
| 1. The British Council will notify the Recipient in writing of any decision it (or the Funder) takes to reduce, withhold or claim a repayment of the Grant or any part of it and will, if appropriate, arrange a meeting with the Recipient to discuss the consequences of such decision. | 1. Hội đồng Anh sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận về bất kỳ quyết định nào mà Hội đồng (hoặc Nhà tài trợ) thực hiện để giảm, khấu trừ hoặc yêu cầu hoàn trả Khoản Tài trợ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tài trợ đó và, nếu thích hợp, sẽ sắp xếp một cuộc họp với Bên nhận để thảo luận về hậu quả của quyết định đó. |
| 1. If the British Council demands repayment of the Grant or any part of it, the Recipient shall make repayment within 30 days. | 1. Nếu Hội đồng Anh yêu cầu hoàn trả Khoản Tài trợ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tài trợ đó, Bên nhận sẽ phải hoàn trả trong vòng 30 ngày. |
| 1. The Grant is fully inclusive of any and all taxes that may be payable in connection with the award, receipt or use of the Grant. The Recipient will deduct any such taxes out of the Grant and in no circumstances shall the British Council be required to pay any additional sums in respect of such taxes. In the event that the British Council is required by the laws or regulations of any applicable jurisdiction to deduct any withholding tax or similar taxes from the Grant, the British Council shall deduct and account for such taxes before paying the remainder of the Grant to the Recipient and shall notify the Recipient in writing of all such sums properly deducted. | 1. Khoản Tài trợ bao gồm đầy đủ bất kỳ và tất cả các loại thuế có thể phải nộp liên quan đến việc trao, nhận hoặc sử dụng Khoản Tài trợ. Bên nhận sẽ khấu trừ bất kỳ khoản thuế nào như vậy từ Khoản Tài trợ và trong mọi trường hợp Hội đồng Anh sẽ không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến các khoản thuế đó. Trong trường hợp Hội đồng Anh được yêu cầu bởi luật pháp hoặc quy định của bất kỳ cơ quan tài phán hiện hành nào để trừ bất kỳ khoản thuế nào hoặc các khoản thuế tương tự từ Khoản Tài trợ, Hội đồng Anh sẽ trừ và hạch toán các khoản thuế đó trước khi thanh toán phần còn lại của Khoản Tài trợ cho Bên nhận và sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận về tất cả các khoản tiền đó đã được trừ một cách hợp lý. |
| 1. Change Control | 1. **Kiểm soát thay đổi** |
| 1. If the Recipient wishes to change the scope of the Project, it shall submit details of the requested change to the British Council in writing and such change shall only be implemented if agreed in accordance with the remainder of this clause. | 1. Nếu Bên nhận muốn thay đổi phạm vi của Dự án, Bên nhận sẽ gửi thông tin chi tiết về đề nghị thay đổi cho Hội đồng Anh bằng văn bản và sự thay đổi đó sẽ chỉ được thực hiện nếu được đồng ý theo phần còn lại của điều này. |
| 1. If the Recipient requests a change to the scope of the Project, it shall send such request to the British Council in writing, accompanied by a written statement of the following matters: | 1. Nếu Bên nhận yêu cầu thay đổi phạm vi của Dự án, Bên nhận sẽ gửi đề nghị đó bằng văn bản tới Hội đồng Anh, kèm theo một văn bản thông báo về các vấn đề sau: |
| 1. the likely time required to implement the change; | 1. thời gian ước tính để thực hiện thay đổi; |
| 1. any foreseeable impact that the proposed change may have on the Recipient’s compliance with the Eligibility Criteria; | 1. mọi tác động có thể thấy trước mà đề nghị thay đổi có thể có đối với việc Bên nhận tuân thủ Tiêu chí về đáp ứng điều kiện; |
| 1. any other impact of the proposed change on the terms of this Agreement; and | 1. bất kỳ tác động nào khác của đề nghị thay đổi đối với các điều khoản của Thỏa thuận này; và |
| the British Council shall withhold or give its consent to such change in its sole discretion. If the British Council allows the Recipient to proceed with the change, the Recipient shall do so, following a variation of this Agreement in writing reflecting the agreed change in accordance with clause 21. | Hội đồng Anh sẽ từ chối hoặc chấp thuận đề nghị thay đổi đó theo ý của mình. Nếu Hội đồng Anh cho phép Bên nhận thực hiện thay đổi, Bên nhận sẽ thực hiện như vậy, kèm theo một bản sửa đổi của Thỏa thuận này bằng văn bản phản ánh sự thay đổi đã được đồng ý phù hợp với điều 21. |
| 1. Intellectual Property Rights | 1. **Quyền Sở hữu Trí tuệ** |
| 1. All Intellectual Property Rights shall remain the exclusive property of the party owning it. It is the responsibility of the Recipient, and all Sub-Grantees involved in the Project, between them to agree, in good faith negotiations on the ownership of jointly developed intellectual property (IP) rights. | 1. Tất cả các Quyền Sở hữu Trí tuệ sẽ vẫn là tài sản độc quyền của bên sở hữu nó. Bên nhận và tất cả các Bên nhận tài trợ phụ có liên quan đến Dự án có trách nhiệm tự thỏa thuận với nhau một cách thiện chí về quyền sở hữu đối với các quyền sở hữu trí tuệ (IP) do các bên cùng phát triển. |
| 1. Where any Intellectual Property Rights owned or licensed by the British Council are required to be used in connection with the delivery of the Project, the Recipient acknowledges that it shall have no right to use the same except to the extent necessary for the delivery of the Project and subject to such consents and restrictions as may be specified by the British Council. | 1. Trong trường hợp bất kỳ Quyền Sở hữu Trí tuệ nào do Hội đồng Anh sở hữu hoặc được cấp phép bởi Hội đồng Anh cần phải sử dụng liên quan đến việc triển khai Dự án, Bên nhận thừa nhận rằng Bên nhận sẽ không có quyền sử dụng quyền đó ngoại trừ trong phạm vi cần thiết cho việc triển khai Dự án và phụ thuộc vào sự đồng ý và hạn chế do Hội đồng Anh có thể quy định. |
| 1. The Recipient warrants that the delivery of the Project does not and will not infringe any third party’s Intellectual Property Rights. | 1. Bên nhận bảo đảm rằng việc triển khai Dự án không và sẽ không vi phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. |
| 1. The Recipient hereby grants to the British Council an irrevocable, royalty-free, non-exclusive, worldwide right and licence to use any information, data, reports, documents, or other materials obtained, created or developed in the course of the Project for non-commercial purposes to publicise and report on the activities of the British Council in connection with the award of the Grant and the delivery of the Project. | 1. Bên nhận tại đây cấp cho Hội đồng Anh quyền không hủy ngang, miễn phí tiền bản quyền, không độc quyền, trên toàn thế giới quyền và giấy phép để sử dụng bất kỳ thông tin, dữ liệu, báo cáo, tài liệu nào, hoặc các tài liệu khác thu được, tạo lập hoặc được phát triển trong quá trình của Dự án với mục đích phi thương mại để công bố và báo cáo về các hoạt động của Hội đồng Anh liên quan đến việc trao Khoản tài trợ và triển khai Dự án. |
| 1. Liability and Indemnity | 1. **Trách nhiệm và Bồi thường** |
| 1. Nothing in this Agreement shall exclude or restrict the liability of either party to the other for death or personal injury resulting from negligence or for fraudulent misrepresentation or in any other circumstances where liability may not be limited under any applicable law. | 1. Không phần nào của Thỏa thuận này loại trừ hoặc giới hạn trách nhiệm của bất cứ bên nào đối với bên còn lại trong trường hợp có tử vong hoặc thương vong cá nhân do sơ suất hoặc cố tình gian lận hay trong hoàn cảnh trách nhiệm không thể được giới hạn theo luật hiện hành. |
| 1. Subject to clauses 7.1, the British Council’s total liability to the Recipient in respect of all other losses arising under or in connection with this Agreement, whether in contract, tort, breach of statutory duty, or otherwise, shall not exceed the amount of the Grant. | 1. Phụ thuộc vào điều 7.1, tất cả trách nhiệm của Hội đồng Anh đối với Bên nhận liên quan đến mọi thiệt hại khác phát sinh theo hoặc liên quan đến Thỏa thuận này, bất kể là theo Thỏa thuận, vi phạm ngoài Thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ theo quy định, hoặc theo cách khác, sẽ không vượt quá giá trị của Khoản Tài trợ. |
| 1. Provided that the British Council has paid the Grant to the Recipient in accordance with this Agreement, the Recipient shall be responsible for all claims, costs, expenses, losses and liabilities howsoever arising in connection with the Project and the receipt and use of the Grant and the Recipient shall indemnify and hold the British Council harmless from and against all such claims, costs, expenses, losses and liabilities. | 1. Với điều kiện là Hội đồng Anh đã thanh toán Khoản Tài trợ cho Bên nhận theo Thỏa thuận này, Bên nhận có trách nhiệm đối với mọi yêu cầu thanh toán, chi phí, phí tổn, thiệt hại và trách nhiệm dù là dưới hình thức nào phát sinh liên quan đến Dự án cũng như việc nhận và sử dụng Khoản Tài trợ và Bên nhận phải bồi hoàn và bảo đảm Hội đồng Anh không bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu thanh toán, chi phí, phí tổn, thiệt hại và trách nhiệm nói trên. |
| 1. The provisions of this clause 7 shall survive termination of this Agreement, however arising. | 1. Các quy định của điều 7 này sẽ vẫn có hiệu lực sau khi Thỏa thuận này chấm dứt cho dù với bất kỳ lý do gì. |
| 1. Confidentiality | 1. **Bảo mật** |
| 1. For the purposes of this clause 8: | 1. Cho mục đích của điều 8 này: |
| 1. the “**Disclosing Party**” is the party which discloses Confidential Information to, or in respect of which Confidential Information comes to the knowledge of, the other party; and | 1. “**Bên cung cấp thông tin**” là bên cung cấp Thông tin Mật cho, hoặc bằng cách nào đó giúp bên còn lại có được các Thông tin Mật; và |
| 1. the “**Receiving Party**” is the party which receives Confidential Information relating to the other party. | 1. “**Bên nhận thông tin**” là bên nhận được Thông tin Mật liên quan đến bên còn lại. |
| 1. The Receiving Party shall take all necessary precautions to ensure that all Confidential Information it receives under or in connection with this Agreement: | 1. Bên nhận thông tin phải áp dụng mọi biện pháp phòng ngừa cần thiết để đảm bảo rằng tất cả các Thông tin Mật mà mình nhận được từ hoặc liên quan đến Thỏa thuận này sẽ: |
| 1. is given only to such of its staff and professional advisors or consultants engaged to advise it in connection with this Agreement as is strictly necessary for the performance of this Agreement and only to the extent necessary for the performance of this Agreement; and | 1. chỉ được chuyển tới nhân viên và đội ngũ cố vấn chuyên nghiệp hoặc tư vấn liên quan để cố vấn các vấn đề liên quan tới Thỏa thuận này trên cơ sở thật sự cần thiết cho việc thực hiện Thỏa thuận này và chỉ trong phạm vi cần thiết để thực hiện Thỏa thuận này; và |
| 1. is treated as confidential and not disclosed (without the prior written consent of the Disclosing Party) or used by the Receiving Party or any member of its staff or its professional advisors or consultants otherwise than for the purposes of this Agreement. | 1. được coi là bảo mật và sẽ không được tiết lộ ra ngoài (mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản từ Bên cung cấp thông tin) hoặc được sử dụng bởi Bên nhận thông tin hay bất kỳ thành viên nào hoặc đội ngũ cố vấn chuyên nghiệp hay tư vấn của Bên nhận thông tin vì các mục đích khác ngoài Thỏa thuận này. |
| 1. The provisions of clause 8.2 shall not apply to any Confidential Information which: | 1. Các quy định của điều 8.2 sẽ không áp dụng đối với bất kỳ Thông tin Mật nào: |
| 1. is or becomes public knowledge (otherwise than by breach of this clause 8); | 1. là hoặc đang trở thành thông tin công khai (mà không phải do vi phạm điều 8 này); |
| 1. was in the possession of the Receiving Party, without restriction as to its disclosure, before receiving it from the Disclosing Party; | 1. đã thuộc quyền sở hữu của Bên nhận thông tin, không bị hạn chế quyền cung cấp thông tin, trước khi nhận được thông tin đó từ Bên cung cấp thông tin; |
| 1. is received from a third party who lawfully acquired it and who is under no obligation restricting its disclosure; | 1. được nhận từ một bên thứ ba có quyền sở hữu hợp pháp thông tin đó và không bị hạn chế quyền cung cấp thông tin; |
| 1. is independently developed without access to the Confidential Information; or | 1. được phát triển một cách độc lập mà không cần tiếp cận các Thông tin Mật; hoặc |
| 1. must be disclosed pursuant to a statutory, legal or parliamentary obligation placed upon the Receiving Party. | 1. phải được cung cấp theo nghĩa vụ luật định, pháp lý hay quốc hội đặt ra đối với Bên nhận thông tin. |
| 1. Nothing in this clause 8 shall prevent the Recipient from using any techniques, ideas or know-how gained during the performance of this Agreement in the course of its normal business, to the extent that it does not result in a disclosure of Confidential Information or an infringement of Intellectual Property Rights. | 1. Không có nội dung nào trong điều 8 này ngăn cản Bên nhận sử dụng bất kỳ kỹ thuật, ý tưởng hoặc bí quyết được phát triển trong quá trình thực hiện Thỏa thuận này để thực hiện hoạt động kinh doanh thông thường của Bên nhận, trong phạm vi việc đó không dẫn tới việc tiết lộ Thông tin Mật hoặc xâm phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ. |
| 1. In the event that the Recipient fails to comply with this clause 8, the British Council reserves the right to terminate this Agreement by notice in writing with immediate effect. | 1. Trong trường hợp Bên nhận không tuân thủ điều 8 này, Hội đồng Anh bảo lưu quyền chấm dứt Thỏa thuận này bằng thông báo bằng văn bản với hiệu lực ngay lập tức. |
| 1. The provisions under this clause 8 are without prejudice to the application of the Official Secrets Act 1911 to 1989 to any Confidential Information. | 1. Các quy định theo điều 8 này không ảnh hưởng đến việc áp dụng Đạo luật Bí mật Nhà nước từ năm 1911 đến năm 1989 đối với bất kỳ Thông tin Mật nào. |
| 1. The Recipient acknowledges that the British Council is subject to the Information Disclosure Requirements and shall assist and co-operate with the British Council to enable the British Council to comply with those requirements. | 1. Bên nhận thừa nhận Hội đồng Anh phải đáp ứng theo Quy định về Cung cấp Thông tin và Bên nhận sẽ hỗ trợ và hợp tác với Hội đồng Anh để giúp Hội đồng Anh tuân thủ những quy định đó. |
| 1. Where the British Council receives a Request for Information in relation to information that the Recipient or any of its sub-contractors is holding on behalf of the British Council and which the British Council does not hold itself, the British Council shall, as soon as reasonably practicable after receipt, forward the Request for Information to the Recipient and the Recipient shall: | 1. Trường hợp Hội đồng Anh nhận được Yêu cầu Cung cấp Thông tin liên quan đến thông tin mà Bên nhận hay bất kỳ nhà thầu phụ nào đang giữ thay mặt cho Hội đồng Anh và Hội đồng Anh không lưu giữ, Hội đồng Anh sẽ, trong thời gian sớm nhất có thể thực hiện được một cách hợp lý trên thực tế sau khi nhận được yêu cầu đó, chuyển Yêu cầu Cung cấp Thông tin đến Bên nhận và Bên nhận có trách nhiệm: |
| 1. provide the British Council with a copy of all such information in the form that the British Council requires as soon as practicable and in any event within 10 calendar days (or such other period as the British Council acting reasonably may specify) of the British Council’s request; and | 1. cung cấp cho Hội đồng Anh một bản sao của tất cả các thông tin theo mẫu mà Hội đồng Anh yêu cầu trong thời gian sớm nhất có thể thực hiện được trên thực tế và trong mọi trường hợp trong vòng vòng 10 ngày dương lịch (hoặc trong khoảng thời gian mà Hội đồng Anh quy định một cách hợp lý) sau khi nhận được yêu cầu của Hội đồng Anh; và |
| 1. provide all necessary assistance as reasonably requested by the British Council to enable the British Council to respond to the Request for Information within the time for compliance set out in section 10 of the FOIA or regulation 5 of the Environmental Information Regulations, as applicable. | 1. thực hiện tất cả những hỗ trợ cần thiết theo yêu cầu hợp lý của Hội đồng Anh để cho phép Hội đồng Anh có thể đáp ứng Yêu cầu Cung cấp Thông tin đúng thời gian quy định trong phần 10 của Đạo luật Tự do Thông tin hoặc quy định 5 trong Quy định về Thông tin Môi trường, nếu áp dụng. |
| 1. The Recipient acknowledges that any lists or schedules provided by it outlining Confidential Information are of indicative value only and that the British Council may nevertheless be obliged to disclose the Recipient’s Confidential Information in accordance with the Information Disclosure Requirements: | 1. Bên nhận thừa nhận rằng bất kỳ danh sách hoặc lịch trình nào mà Bên nhận cung cấp liên quan đến Thông tin Mật chỉ mang tính biểu thị và mặc dù vậy Hội đồng Anh vẫn có thể bị buộc phải tiết lộ Thông tin Mật của Bên nhận phù hợp với Quy định về Cung cấp Thông tin: |
| 1. in certain circumstances without consulting the Recipient; or | 1. trong một số trường hợp nhất định mà không cần hỏi ý kiến của Bên nhận; hoặc |
| 1. following consultation with the Recipient and having taken its views into account, | 1. sau khi tham vấn Bên nhận và có cân nhắc đến quan điểm của Bên nhận, |
| provided always that where clause 8.9.1 above applies, the British Council shall, in accordance with the recommendations of the Code, take reasonable steps to draw this to the attention of the Recipient after any such disclosure. | với điều kiện là bất cứ khi nào điều 8.9.1 trên đây được áp dụng, Hội đồng Anh sẽ, tuân theo các khuyến nghị của Bộ quy tắc, thực hiện các bước hợp lý để thông báo với Bên nhận về sự việc ngay sau khi thông tin được tiết lộ. |
| 1. The provisions of this clause 8 shall survive the termination of this Agreement, however arising. | 1. Các quy định của điều 8 này sẽ vẫn có hiệu lực khi Thỏa thuận này chấm dứt cho dù với bất kỳ lý do gì. |
| 1. Termination | 1. **Chấm dứt Thỏa thuận** |
| 1. Without prejudice to any other rights or remedies which the British Council may have, the British Council may terminate this Agreement without liability to the Recipient immediately on giving notice to the Recipient if: | 1. Không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Hội đồng Anh có thể có, Hội đồng Anh có thể chấm dứt Thỏa thuận này mà không chịu trách nhiệm pháp lý đối với Bên nhận ngay lập tức khi thông báo cho Bên nhận nếu: |
| 1. the Recipient uses the Grant or any part of it other than for the Project; | 1. Bên nhận sử dụng Khoản Tài trợ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tài trợ không phải cho Dự án; |
| 1. the Funder Agreement is terminated for any reason; | 1. Thỏa thuận Nhà tài trợ bị chấm dứt vì bất kỳ lý do gì; |
| 1. there is a change of Control of the Recipient; or | 1. có sự thay đổi Quyền kiểm soát của Bên nhận; |
| 1. the funding for the Grant is otherwise withdrawn or ceases. | 1. số tiền tài trợ cho Khoản Tài trợ bị thu hồi hoặc chấm dứt theo cách khác. |
| 1. Either party may give notice in writing to the other terminating this Agreement with immediate effect if: | 1. Một bên có thể thông báo bằng văn bản cho bên còn lại về việc chấm dứt Thỏa thuận này với hiệu lực ngay lập tức nếu: |
| 1. the other party commits any material breach of any of the terms of this Agreement and that breach (if capable of remedy) is not remedied within 30 days of notice being given requiring it to be remedied (and where such breach is not capable of remedy, the terminating party shall be entitled to terminate the Agreement with immediate effect); | 1. bên còn lại vi phạm bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào đối với bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận này và vi phạm đó (nếu có khả năng khắc phục) không được khắc phục trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục (và khi vi phạm đó không có khả năng khắc phục, bên chấm dứt hợp đồng có quyền chấm Thỏa thuận với hiệu lực ngay lập tức); |
| 1. an order is made or a resolution is passed for the winding-up of the other party or an administrator is appointed by order of the court or by other means to manage the affairs, business and property of the other party or a receiver and/or manager or administrative receiver is validly appointed in respect of all or any of the other party’s assets or undertaking or circumstances arise which entitle the Court or a creditor to appoint a receiver and/ or manage or administrative receiver or which entitle the Court to make a winding-up or bankruptcy order or the other party takes or suffers any similar or analogous action (in any jurisdiction) in consequence of debt; or | 1. một mệnh lệnh được đưa ra hoặc một nghị quyết được thông qua để giải thể bên còn lại hoặc một quản trị viên được bổ nhiệm theo lệnh của tòa án hoặc bằng các phương thức khác để quản lý công việc, kinh doanh và tài sản của bên kia hoặc người nhận và/hoặc người quản lý hoặc người nhận quản lý được chỉ định hợp lệ quản lý đối với tất cả hoặc bất kỳ tài sản nào hoặc công việc của bên còn lại hoặc các tình huống phát sinh cho phép Tòa án hoặc chủ nợ chỉ định người nhận và/hoặc quản lý hoặc người nhận quản lý hoặc cho phép Tòa án ra quyết định giải thể hoặc phá sản hoặc bên còn lại thực hiện hoặc phải chịu bất kỳ hành động nào tương tự (trong bất kỳ khu vực tài phán nào) do hậu quả của khoản nợ; hoặc |
| 1. the other party ceases, or threatens to cease, to carry on business. | 1. bên còn lại ngừng hoặc có nguy cơ ngừng hoạt động kinh doanh. |
| 1. In any circumstances where the British Council has the right to terminate this Agreement it may instead, by serving written notice on the Recipient, suspend the Project for a reasonable period. | 1. Trong bất kỳ trường hợp nào mà Hội đồng Anh có quyền chấm dứt Thỏa thuận này, Hội đồng Anh có thể thay vào đó, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên nhận, tạm dừng Dự án trong một khoảng thời gian hợp lý. |
| 1. Termination of this Agreement, however it arises, shall not affect or prejudice the accrued rights of the parties as at termination or the continuation of any provision expressly stated to survive, or implicitly surviving, termination. | 1. Tuy nhiên, việc chấm dứt Thỏa thuận này sẽ không ảnh hưởng hoặc phương hại đến quyền tích lũy của các bên khi chấm dứt hoặc việc tiếp tục bất kỳ điều khoản nào được nêu rõ ràng hoặc ngầm định sẽ tồn tại khi Thỏa thuận chấm dứt. |
| 1. Data Processing | 1. **Xử lý Dữ liệu** |
| 1. In this clause: | 1. Tại điều này: |
| 1. “**Data Protection Legislation**” shall mean any applicable law relating to the processing, privacy and use of Personal Data, as applicable to either party or the Project under this Agreement, including the DPA and/or the GDPR, and/or any corresponding or equivalent national laws or regulations; and any laws which implement any such laws; and any laws that replace, extend, re-enact, consolidate or amend any of the foregoing; all guidance, guidelines, codes of practice and codes of conduct issued by any relevant regulator, authority or body responsible for administering Data Protection Legislation (in each case whether or not legally binding); | 1. “**Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu**”có nghĩa là bất kỳ quy định pháp luật hiện hành nào liên quan đến việc xử lý, tính riêng tư, và sử dụng Dữ liệu Cá nhân, được áp dụng đối với từng bên hoặc Dự án của Thỏa thuận này, bao gồm Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu và/hoặc Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu, và/hoặc bất kỳ luật hoặc quy định quốc gia tương ứng hoặc tương đương nào; và bất kỳ luật nào hướng dẫn thi hành các luật đó; và bất kỳ luật nào thay thế, mở rộng, ban hành lại, hợp nhất hoặc sửa đổi bất kỳ luật nào kể trên; tất cả các hướng dẫn, chỉ dẫn, bộ quy tắc hành nghề và quy tắc ứng xử được ban hành bởi bất kỳ cơ quan quản lý, cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức liên quan nào chịu trách nhiệm thi hành Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu (dù có hay không có ý nghĩa ràng buộc về mặt pháp lý đối với từng trường hợp); |
| 1. “**DPA**” means the UK Data Protection Act 2018; | 1. “**Đạo luật Bảo vệ Dữ liệu**” có nghĩa là Đạo luật Bảo vệ Dữ liệu của Vương Quốc Anh 2018; |
| 1. “**GDPR**” means, as applicable, the General Data Protection Regulation (EU) 2016/679 or the UK GDPR as defined in the DPA (as amended); and | 1. “**Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu**” có nghĩa là, khi được áp dụng, Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu (EU) 2016/679 hoặc Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu Vương quốc Anh như được quy định trong Đạo luật Bảo vệ Dữ liệu (đã sửa đổi); và |
| 1. **“Personal Data**” means “personal data” (as defined in the Data Protection Legislation) that are processed under this Agreement. | 1. “**Dữ liệu Cá nhân**” có nghĩa là “dữ liệu cá nhân” (như được định nghĩa trong Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu) được xử lý theo Thỏa thuận này; |
| 1. The Recipient shall not breach the Data Protection Legislation and warrants that in carrying out its obligations under this Agreement it will not breach the Data Protection Legislation or do or omit to do anything that might cause the British Council to be in breach of the Data Protection Legislation. | 1. Bên nhận sẽ không vi phạm Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu và bảo đảm rằng khi thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận này, Bên nhận sẽ không vi phạm Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu hoặc làm hoặc bỏ qua bất kỳ điều gì có thể khiến Hội đồng Anh vi phạm Pháp luật về Bảo vệ Dữ liệu. |
| 1. Audit | 1. **Kiểm toán** |
| 1. The Recipient will fully co-operate with and assist the British Council in meeting its audit and regulatory requirements by providing access for the British Council, its internal auditors (which shall include, for the purposes of this Agreement the British Council’s internal, audit, security, safeguarding and operational risk functions), its external auditors or any agents appointed by the British Council or their regulators (or any person appointed by such body) to conduct appropriate reviews and inspections of the activities and records of the Recipient (and to take copies of records and documents and interview members of the Recipient’s staff). The Recipient shall maintain all records relating to this Agreement (including the implementation of the Project and the receipt and expenditure of all Grant funds) for a period of seven (7) years following the year in which the provision of the Project is completed or such longer period as the British Council may notify to the Recipient in writing from time to time. | 1. Bên nhận sẽ hợp tác và hỗ trợ Hội đồng Anh đáp ứng các yêu cầu kiểm toán và quy định của Bên nhận bằng cách cung cấp quyền truy cập cho Hội đồng Anh, các kiểm toán viên nội bộ của Hội đồng Anh (bao gồm, cho các mục đích của Thỏa thuận này, kiểm toán nội bộ, các bộ phận an ninh, bảo vệ và rủi ro hoạt động của Hội đồng Anh), kiểm toán viên bên ngoài của Hội đồng Anh hoặc bất kỳ đại diện nào được Hội đồng Anh hoặc cơ quan quản lý của họ chỉ định (hoặc bất kỳ người nào được cơ quan đó chỉ định) để tiến hành đánh giá và kiểm tra thích hợp đối với các hoạt động và hồ sơ của Bên nhận (và để thực hiện sao hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn nhân sự của Bên nhận). Bên nhận sẽ lưu giữ tất cả các hồ sơ liên quan đến Thỏa thuận này (bao gồm cả việc thực hiện Dự án và việc nhận và chi tiêu Khoản Tài trợ) trong khoảng thời gian bảy (7) năm sau năm hoàn thành Dự án hoặc một thời gian dài hơn Hội đồng Anh có thể thông báo bằng văn bản cho Bên nhận tại từng thời điểm. |
| 1. The Recipient shall bear its own cost in relation to any reasonable number of audits carried out by the British Council and/or the Funder. Where any audit reveals any breach or non-compliance by the Recipient, the Recipient shall also bear the costs of the British Council and/or the Funder carrying out such audit. | 1. Bên nhận sẽ tự chịu chi phí liên quan đến bất kỳ số lần kiểm toán thích hợp nào do Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ thực hiện. Trong trường hợp bất kỳ cuộc kiểm toán nào phát hiện ra bất kỳ vi phạm hoặc không tuân thủ nào của Bên nhận, Bên nhận sẽ chịu chi phí cho Hội đồng Anh và/hoặc Nhà tài trợ thực hiện cuộc kiểm toán đó. |
| 1. Publicity | 1. **Công khai** |
| 1. The provisions of this clause 12 shall apply unless specifically varied by the British Council Requirements or the Funder Requirements. | 1. Các quy định của điều 12 này sẽ được áp dụng trừ khi có sự thay đổi cụ thể bởi Các Yêu cầu của Hội đồng Anh hoặc Yêu cầu của Nhà tài trợ. |
| 1. The Recipient shall: | 1. Bên nhận có nghĩa vụ: |
| 1. obtain the British Council’s prior written consent to all promotional activity, public statements or press releases issued by the Recipient or on the Recipient’s behalf in relation to the Project or any aspect of it; | 1. đạt được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh đối với tất cả các hoạt động quảng cáo, tuyên bố công khai hoặc thông cáo báo chí do Bên nhận hoặc nhân danh Bên nhận đưa ra liên quan đến Dự án hoặc bất kỳ khía cạnh nào của Dự án; |
| 1. where requested to do so by the British Council, acknowledge the award of the Grant by the British Council (and, where applicable, the Funder) in any publicity about the Project; and | 1. nếu được Hội đồng Anh yêu cầu thực hiện, phải thừa nhận việc nhận Khoản Tài trợ bởi Hội đồng Anh (và, nếu có, bởi Nhà tài trợ) trong bất kỳ hoạt động công khai nào về Dự án; và |
| 1. incorporate the British Council’s logo in all marketing materials in accordance with the British Council’s visual identity guidelines for the Project (being such guidelines as shall be notified in advance to the Recipient) and will not use the British Council’s logo for any other purpose whatsoever. | 1. sử dụng logo của Hội đồng Anh trong tất cả các tài liệu tiếp thị theo hướng dẫn nhận dạng trực quan của Hội đồng Anh áp dụng cho Dự án (các hướng dẫn đó sẽ được thông báo trước cho Bên nhận) và sẽ không sử dụng logo của Hội đồng Anh cho bất kỳ mục đích nào khác. |
| 1. Employees | 1. **Người lao động** |
| 1. The Recipient agrees that it will not, without the prior written consent of the British Council, whether directly or indirectly, and whether alone or in conjunction with, or on behalf of, any other person during the Term or for a period of 6 (six) months following termination, solicit or entice, or endeavour to solicit or entice away from the British Council any person employed by the British Council and involved directly in the award of the Grant. | 1. Bên nhận đồng ý rằng sẽ không, nếu không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh, dù trực tiếp hay gián tiếp, và dù đơn lẻ hay kết hợp với, hoặc thay mặt cho bất kỳ người nào khác trong Thời hạn hoặc trong khoảng thời gian 6 (sáu) tháng sau khi chấm dứt Thỏa thuận, mời chào hoặc lôi kéo, hoặc cố gắng lôi kéo ra khỏi Hội đồng Anh bất kỳ người nào được Hội đồng Anh tuyển dụng và liên quan trực tiếp đến việc trao Khoản Tài trợ. |
| 1. Anti-Corruption, Anti-Collusion and Tax Evasion | 1. **Chống tham nhũng, Chống thông đồng và Trốn thuế** |
| 1. The Recipient undertakes and warrants that it has not offered, given or agreed to give (and that it will not offer, give or agree to give) to any person any gift or consideration of any kind as an inducement or reward for doing or forbearing to do anything in relation to the obtaining of this Agreement or the performance by the Recipient of its obligations under this Agreement. | 1. Bên nhận cam kết và bảo đảm rằng Bên nhận không đề nghị, trao tặng hoặc đồng ý trao tặng (và rằng Bên nhận sẽ không đề nghị, trao tặng hoặc đồng ý trao tặng) cho bất kỳ người nào bất kỳ món quà hoặc khoản tiền nào dưới mọi hình thức như một khoản hối lộ hoặc tiền thưởng để thực hiện hoặc nhận trách nhiệm thực hiện bất kỳ công việc gì liên quan đến việc có được Thỏa thuận này hoặc việc Bên nhận thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận này. |
| 1. The Recipient warrants that it, and any Relevant Person, has and will retain in place, and undertakes that it, and any Relevant Person, will at all times comply with, policies and procedures to avoid the risk of bribery (as set out in the Bribery Act 2010), tax evasion (as set out in the Criminal Finances Act 2017) and fraud within its organisation and in connection with its dealings with other parties, whether in the UK or overseas. | 1. Bên nhận bảo đảm rằng Bên nhận, và bất kỳ Người có liên quan nào, đã và sẽ duy trì, và cam kết rằng, sẽ luôn luôn tuân thủ, các chính sách và quy trình thủ tục để tránh nguy cơ hối lộ (theo quy định tại Đạo luật Chống Hối lộ 2010), trốn thuế (theo quy định tại Đạo luật Tội phạm Tài chính 2017) và gian lận trong nội bộ tổ chức của mình và liên quan đến các giao dịch của mình với các bên khác, bất kể tại Vương quốc Anh hay ở nước ngoài. |
| 1. The Recipient warrants that: | 1. Bên nhận bảo đảm rằng: |
| 1. it, and any Relevant Person, has not colluded, and undertakes that it will not at any time collude, with any third party in any way in connection with this Agreement (including in respect of pricing under this Agreement); and | 1. Bên nhận, và bất kỳ Người có liên quan nào, đã không thông đồng và cam kết rằng sẽ không thông đồng với bất kỳ bên thứ ba nào bằng bất cứ cách nào liên quan đến Thỏa thuận này (bao gồm cả về giá cả theo Thỏa thuận này); và |
| 1. it, and any Relevant Person, has not engaged, and will not at any time engage, in any activity, practice or conduct which would constitute either: | 1. Bên nhận, và bất kỳ Người có liên quan nào, chưa tham gia và sẽ không tham gia vào bất kỳ thời điểm nào, vào bất kỳ hoạt động, thực hành hoặc hành vi nào sẽ cấu thành: |
| 1. a UK tax evasion facilitation offence under section 45 of the Criminal Finances Act 2017; or | 1. Hành vi tạo điều kiện thuận lợi để trốn thuế tại Vương quốc Anh theo mục 45 của Đạo luật Tội phạm Tài chính năm 2017; hoặc |
| 1. a foreign tax evasion facilitation offence under section 46 of the Criminal Finances Act 2017. | 1. Hành vi tạo điều kiện thuận lợi để trốn thuế tại nước ngoài theo mục 46 của Đạo luật Tội phạm Tài chính năm 2017. |
| Nothing under this clause 14.3 is intended to prevent the Recipient from discussing the terms of this Agreement with the Recipient’s professional advisors. | Không có nội dung nào tại điều 14.3 này có mục đích ngăn cản Bên nhận thảo luận về các điều khoản của Thỏa thuận này với cố vấn chuyên nghiệp của Bên nhận. |
| 1. The Recipient acknowledges and agrees that British Council may, at any point during the Term and on any number of occasions, carry out searches of relevant third party screening databases (each a “**Screening Database**”) to ensure that neither the Recipient, the Recipient’s Team nor any of the Recipient’s Team’s directors or shareholders (where applicable), is or have been listed: | 1. Bên nhận thừa nhận và đồng ý rằng Hội đồng Anh có thể, tại bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn và trong bất kỳ trường hợp nào, thực hiện kiểm tra các cơ sở dữ liệu sàng lọc của bên thứ ba có liên quan (mỗi cơ sở dữ liệu là “**Cơ sở dữ liệu sàng lọc**”) để đảm bảo rằng Bên nhận cũng như Đội ngũ của Bên nhận và bất kỳ giám đốc hoặc cổ đông nào của Đội ngũ của Bên nhận (nếu có), không hoặc đã không được liệt kê: |
| 1. as an individual or entity with whom national or supranational bodies have decreed organisations should not have financial dealings; | 1. là một cá nhân hoặc tổ chức mà các cơ quan quốc gia hoặc đa quốc gia chỉ định không được thực hiện các giao dịch tài chính; |
| 1. as being wanted by Interpol or any national law enforcement body in connection with crime; | 1. bị Interpol hoặc bất kỳ cơ quan thực thi pháp luật quốc gia nào truy nã do liên quan đến tội phạm; |
| 1. as being subject to regulatory action by a national or international enforcement body; | 1. là đối tượng chịu điều chỉnh theo các hành động theo quy định của cơ quan thực thi quốc gia hoặc quốc tế; |
| 1. as being subject to export, trade or procurement controls or (in the case of an individual) as being disqualified from being a company director; and/or | 1. là đối tượng chịu các biện pháp kiểm soát xuất khẩu, thương mại hoặc mua sắm hoặc (trong trường hợp là một cá nhân) bị tước tư cách trở thành giám đốc công ty; và/hoặc |
| 1. as being a heightened risk individual or organisation, or (in the case of an individual) a politically exposed person,   (together the “**Prohibited Entities**”). | 1. với tư cách là một cá nhân hoặc tổ chức có rủi ro cao, hoặc (trong trường hợp là một cá nhân), một cá nhân có liên quan đến chính trị,   (gọi chung là “**Các đối tượng bị cấm**”). |
| 1. The Recipient warrants that it will not make payment to, transfer property to, or otherwise have dealings with, any Prohibited Entity. | 1. Bên nhận đảm bảo rằng họ sẽ không thanh toán, chuyển tài sản cho hoặc có các giao dịch khác với bất kỳ Đối tượng bị cấm nào. |
| 1. If any of the Recipient, the Recipient’s Team or the Recipient’s Team’s directors or shareholders (where applicable) is: | 1. Nếu bất kỳ ai trong số Bên nhận, Đội ngũ của Bên nhận hoặc giám đốc hoặc cổ đông của Đội ngũ của Bên nhận (nếu có) là: |
| 1. listed in a Screening Database for any of the reasons set out in clause 14.4, or | 1. được liệt kê trong Cơ sở dữ liệu sàng lọc vì bất kỳ lý do nào được nêu trong điều 14.4, hoặc |
| 1. breaches any of its obligations set out in clauses 14.1, 14.2, 14.3 or 14.5; | 1. vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào được quy định trong các điều 14.1, 14.2, 14.3 hoặc 14.5; |
| then the Recipient shall promptly notify the British Council of any such breach(es) and the British Council shall be entitled to takes the steps set out at clause 14.7 below. | thì Bên nhận phải nhanh chóng thông báo cho Hội đồng Anh về bất kỳ (các) vi phạm nào như vậy và Hội đồng Anh sẽ có quyền thực hiện các bước nêu tại điều 14.7 dưới đây. |
| 1. In the circumstances described at clause 14.6.1 and/or 14.6.2, and without prejudice to any other rights or remedies which the British Council may have, the British Council may: | 1. Trong các trường hợp được mô tả tại điều 14.6.1 và/hoặc 14.6.2, và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Hội đồng Anh có thể có, Hội đồng Anh có thể: |
| 1. terminate this Agreement without liability to the Recipient immediately on giving notice to the Recipient; and/or | 1. ngay lập tức chấm dứt Thỏa thuận này mà không phải chịu trách nhiệm đối với Bên nhận khi đã thông báo cho Bên nhận; và/hoặc |
| 1. require the Recipient to take any steps the British Council reasonably considers necessary to manage the risk to the British Council of contracting with the Recipient (and the Recipient shall take all such steps and shall provide evidence of its compliance if required); and/or | 1. yêu cầu Bên nhận thực hiện bất kỳ thủ tục nào mà Hội đồng Anh cho là cần thiết một cách hợp lý để quản lý rủi ro đối với Hội đồng Anh trong việc ký hợp đồng với Bên nhận (và Bên nhận sẽ thực hiện tất cả các thủ tục đó và phải cung cấp bằng chứng về sự tuân thủ của mình nếu được yêu cầu); và/hoặc |
| 1. reduce, withhold or claim a repayment (in full or in part) of the charges payable under this Agreement; and/or | 1. giảm, giữ lại hoặc yêu cầu hoàn trả (toàn bộ hoặc một phần) các khoản phí phải trả theo Thỏa thuận này; và/hoặc |
| 1. share such information with third parties. | 1. chia sẻ thông tin đó với các bên thứ ba. |
| 1. The Recipient shall provide the British Council with all information reasonably requested by the British Council to complete the screening searches described in clause 14.4. | 1. Bên nhận sẽ cung cấp cho Hội đồng Anh tất cả thông tin mà Hội đồng Anh yêu cầu một cách hợp lý để hoàn thành việc kiểm tra sàng lọc được mô tả trong điều 14.4. |
| 1. Without limitation to clauses 14.1, 14.2, 14.3, 14.4, 14.5, 14.6, 14.7 and 14.8 above, the Recipient shall: | 1. Không giới hạn bởi các điều 14.1, 14.2, 14.3, 14.4, 14.5, 14.6, 14.7 và 14.8 nêu trên, Bên nhận phải: |
| 1. ensure that all Relevant Persons involved in the Project or with this Agreement have been vetted and that due diligence is undertaken on a regular continuing basis to such standard or level of assurance as is reasonably necessary in relation to a person in that position in the relevant circumstances; and | 1. đảm bảo rằng tất cả những Người có liên quan tham gia vào Dự án hoặc với Thỏa thuận này đã được xem xét và việc thẩm định được thực hiện thường xuyên liên tục theo tiêu chuẩn hoặc mức độ đảm bảo cần thiết một cách hợp lý liên quan đến một người ở vị trí đó trong các trường hợp liên quan; và |
| 1. maintain accurate and up to date records of: | 1. duy trì các bản ghi chính xác và cập nhật về: |
| 1. any requests to facilitate any UK tax evasion offence or any foreign tax evasion offence made to the Recipient or any Relevant Person in connection with the Project or with this Agreement either in the United Kingdom or elsewhere; | 1. bất kỳ yêu cầu nhằm tạo điều kiện cho bất kỳ hành vi trốn thuế nào tại Vương quốc Anh hoặc bất kỳ hành vi trốn thuế nào tại nước ngoài được thực hiện đối với Bên nhận hoặc bất kỳ Người có liên quan nào liên quan đến Dự án hoặc với Thỏa thuận này ở Vương quốc Anh hoặc bất kỳ nơi nào khác; |
| 1. any action taken by the Recipient or any Relevant Person to inform the relevant enforcement bodies or regulatory authorities that the Recipient or any Relevant Person has been requested to facilitate a UK tax evasion offence or a foreign tax evasion offence (except to the extent that the Recipient or any Relevant Person is prevented by law from doing so); | 1. bất kỳ hành động nào được thực hiện bởi Bên nhận hoặc bất kỳ Người có liên quan nào nhằm thông báo cho các cơ quan thực thi liên quan hoặc cơ quan quản lý rằng Bên nhận hoặc bất kỳ Người có liên quan nào đã được yêu cầu để tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế tại Vương quốc Anh hoặc trốn thuế tại nước ngoài (ngoại trừ trường hợp Bên nhận hoặc bất kỳ Người có liên quan nào bị luật pháp ngăn cản làm như vậy); |
| 1. its compliance with its obligations under this clause 14 and all training and guidance provided to Relevant Persons in respect of the obligations under this clause and applicable laws for the prevention of tax evasion; | 1. việc tuân thủ các nghĩa vụ của Bên nhận theo điều 14 này và tất cả các khóa đào tạo và hướng dẫn được cung cấp cho Người có liên quan về các nghĩa vụ theo điều này và pháp luật hiện hành để ngăn chặn hành vi trốn thuế; |
| 1. the Recipient’s monitoring of compliance by Relevant Persons with applicable policies and procedures; | 1. Việc giám sát của Bên nhận về sự tuân thủ của Những người có liên quan đối với với các chính sách và thủ tục hiện hành; |
| 1. the measures that the Recipient has taken in response to any incidence of suspected or actual tax evasion or facilitation of tax evasion or breach of this clause 14; and | 1. các biện pháp mà Bên nhận đã thực hiện để đối phó với bất kỳ trường hợp nghi ngờ có hành vi hoặc thực tế đã có hành vi trốn thuế hoặc tạo điều kiện cho việc trốn thuế hoặc vi phạm điều 14 này; và |
| 1. maintain and provide such access to the records or information referred to in clause 14.9.2; and | 1. duy trì và cung cấp quyền truy cập vào các hồ sơ hoặc thông tin được đề cập trong điều 14.9.2; và |
| 1. ensure that all Relevant Persons involved in performing services in connection with this Agreement are subject to and at all times comply with equivalent obligations to the Recipient under this clause 14. | 1. đảm bảo rằng tất cả Người có liên quan tham gia vào việc thực hiện các dịch vụ liên quan đến Thỏa thuận này phải tuân thủ và luôn tuân thủ các nghĩa vụ tương đương với Bên nhận theo điều 14 này. |
| 1. For the purposes of this clause 14, the expression “**Relevant Person**” shall mean all or any of the following: (a) Relevant Persons; and (b) any Relevant Person employed or engaged by a Relevant Person. | 1. Nhằm mục đích của điều 14 này, cụm từ “**Người có liên quan**” sẽ có nghĩa là tất cả hoặc bất kỳ điều nào sau đây: (a) Những người có liên quan; và (b) bất kỳ Người có liên quan nào do Người có liên quan thuê hoặc sử dụng. |
| 1. Safeguarding and Protecting Children and Vulnerable Adults | 1. **Bảo đảm An toàn và Bảo vệ Trẻ em và Người dễ bị Tổn thương** |
| 1. The Recipient will comply with all applicable legislation and codes of practice, including, where applicable, all legislation and statutory guidance relevant to the safeguarding and protection of children and vulnerable adults and with the British Council’s Safeguarding Policy and Adults at Risk Policy included in the British Council Requirements as amended from time to time, which the Supplier acknowledges may include submitting checks by the UK Disclosure & Barring Service (DBS) and/or equivalent local checks[[7]](#footnote-8). | 1. Bên nhận phải tuân thủ tất cả các quy định pháp luật hiện hành và bộ quy tắc hành nghề, bao gồm, nếu phù hợp, tất cả các luật và hướng dẫn pháp luật liên quan đến bảo đảm an toàn và bảo vệ trẻ em và người trưởng thành dễ bị tổn thương và tuân thủ Chính sách Bảo đảm An toàn và Chính sách Người Trưởng thành gặp rủi ro kèm theo Các Yêu cầu của Hội đồng Anh được sửa đổi tại từng thời điểm, mà Bên nhận ghi nhận có thể phải nộp kết quả kiểm tra của Cơ quan Kiểm tra Lý lịch Vương quốc Anh (DBS) và/hoặc cơ quan tương đương ở nước sở tại[[8]](#footnote-9). |
| 1. The Recipient must provide to the British Council, documentary evidence of the relevant disclosure and/or the criminal records checks in advance of undertaking any activities involving children and/or vulnerable adults in connection with the Project under this Agreement. | 1. Bên nhận phải cung cấp cho Hội đồng Anh tài liệu bằng chứng của những thông tin công bố có liên quan và/hoặc những biên bản kiểm tra trước khi tiến hành bất kỳ hoạt động nào có liên quan tới trẻ em và người trưởng thành dễ bị tổn thương liên quan đến Dự án tại Thỏa thuận này. |
| 1. In addition, the Recipient will ensure that, where it engages any other party in connection with the Project under this Agreement, that party will also comply with the same requirements as if they were a party to this Agreement. | 1. Ngoài ra, Bên nhận sẽ đảm bảo khi Bên nhận sử dụng bất cứ bên nào cho Dự án tại Thỏa thuận này, bên đó cần tuân thủ những yêu cầu tương tự như một bên tham gia vào Thỏa thuận này. |
| 1. Anti-slavery and human trafficking | 1. **Chống chế độ nô lệ và buôn người** |
| 1. The Recipient shall | 1. Bên nhận có nghĩa vụ: |
| 1. ensure that slavery and human trafficking is not taking place in any part of its business or in any part of its supply chain; | 1. đảm bảo rằng chế độ nô lệ và buôn người không diễn ra trong bất kỳ bộ phận nào của hoạt động kinh doanh hoặc trong bất kỳ bộ phận nào của chuỗi cung ứng của Bên nhận; |
| 1. implement due diligence procedures for its own suppliers, subcontractors and other participants in its supply chains, to ensure that there is no slavery or human trafficking in its supply chains; | 1. thực hiện các thủ tục thẩm định đối với các nhà cung cấp, nhà thầu phụ và những người tham gia khác trong chuỗi cung ứng của mình, để đảm bảo rằng không có nô lệ hoặc buôn người trong chuỗi cung ứng của mình; |
| 1. respond promptly to all slavery and human trafficking due diligence questionnaires issued to it by the British Council from time to time and ensure that its responses to all such questionnaires are complete and accurate; and | 1. trả lời kịp thời tất cả các bản câu hỏi thẩm định về nô lệ và buôn bán người do Hội đồng Anh ban hành tại từng thời điểm và đảm bảo rằng các câu trả lời của mình đối với tất cả các bản câu hỏi đó là đầy đủ và chính xác; và |
| 1. notify the British Council as soon as it becomes aware of any actual or suspected slavery or human trafficking in any part of its business or in a supply chain which has a connection with this Agreement. | 1. thông báo cho Hội đồng Anh ngay khi biết được bất kỳ hoạt động buôn bán người hoặc nô lệ xảy ra trên thực tế hoặc nghi ngờ có xảy ra trong bất kỳ bộ phận nào của hoạt động kinh doanh hoặc trong chuỗi cung ứng có liên quan đến Thỏa thuận này. |
| 1. If the Recipient fails to comply with any of its obligations under clause 16.1, without prejudice to any other rights or remedies which the British Council may have, the British Council shall be entitled to: | 1. Nếu Bên nhận không tuân thủ bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo điều 16.1, không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Hội đồng Anh có thể có, Hội đồng Anh sẽ có quyền: |
| 1. terminate this Agreement without liability to the Recipient immediately on giving notice to the Recipient; and/or | 1. ngay lập tức chấm dứt Thỏa thuận này và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm đối với Bên nhận bằng việc gửi thông báo cho Bên nhận; và/hoặc |
| 1. require the Recipient to take any steps the British Council reasonably considers necessary to manage the risk to the British Council of contracting with the Recipient (and the Recipient shall take all such steps); and/or | 1. yêu cầu Bên nhận thực hiện bất kỳ thủ tục nào mà Hội đồng Anh cho là cần thiết một cách hợp lý để quản lý rủi ro đối với Hội đồng Anh trong việc ký hợp đồng với Bên nhận (và Bên nhận sẽ thực hiện tất cả các thủ tục đó); và/hoặc |
| 1. reduce, withhold or claim a repayment (in full or in part) of the Grant; and/or | 1. giảm, giữ lại hoặc yêu cầu hoàn trả (toàn bộ hoặc một phần) Khoản Tài trợ; và/hoặc |
| 1. share with third parties information about such non-compliance. | 1. chia sẻ với bên thứ ba thông tin về việc không tuân thủ đó. |
| 1. Equality, Diversity and Inclusion | 1. **Bình đẳng, Đa dạng và Hòa nhập** |
| 1. The Recipient shall ensure that it does not, whether as an employer or provider of services and/or goods, discriminate within the meaning of the Equality Legislation. | 1. Bên nhận phải đảm bảo rằng, với tư cách là người sử dụng lao động hay nhà cung cấp dịch vụ và/hoặc hàng hóa, Bên nhận không phân biệt đối xử theo nghĩa của Đạo luật Bình đẳng. |
| 1. The Recipient shall comply with any equality or diversity policies or guidelines included in the British Council Requirements. | 1. Bên nhận phải tuân thủ mọi chính sách hoặc hướng dẫn về bình đẳng và đa dạng có trong Các Yêu cầu của Hội đồng Anh. |
| 1. Assignment | 1. **Chuyển nhượng** |
| 1. The Recipient shall not, without the prior written consent of the British Council, assign, transfer, charge, create a trust in, or deal in any other manner with all or any of its rights or obligations under this Agreement. | 1. Nếu không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Anh, Bên nhận không được phép chuyển nhượng, chuyển giao, thu phí, ủy thác, hay xử lý dưới bất cứ phương thức nào bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào của Bên nhận theo Thỏa thuận này. |
| 1. The British Council may assign or novate this Agreement to: (i) any separate entity Controlled by the British Council; (ii) any body or department which succeeds to those functions of the British Council to which this Agreement relates; or (iii) any provider of outsourcing or third party services that is employed under a service contract to provide services to the British Council. The Recipient warrants and represents that it will (at the British Council’s reasonable expense) execute all such documents and carry out all such acts, as reasonably required to give effect to this clause 18.2. | 1. Hội đồng Anh có thể chuyển nhượng hoặc giao Thỏa thuận này cho: (i) bất kỳ cơ sở độc lập nào do Hội đồng Anh Kiểm soát; (ii) bất kỳ cơ quan hoặc bộ phận nào phụ trách các lĩnh vực của Hội đồng Anh mà có liên quan tới Thỏa thuận này; hoặc (iii) bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ của bên thứ ba hoặc dịch vụ thuê ngoài có hợp đồng cung cấp dịch vụ cho Hội đồng Anh. Bên nhận cam kết rằng Bên nhận sẽ (với chi phí hợp lý do Hội đồng Anh cung cấp) tuân thủ tất cả các văn bản và thực hiện tất cả các yêu cầu hợp lý để thực thi điều 18.2 này. |
| 1. Waiver | 1. **Khước từ** |
| 1. A waiver of any right under this Agreement is only effective if it is in writing and it applies only to the party to whom the waiver is addressed and the circumstances for which it is given. | 1. Việc khước từ bất kỳ quyền nào trong Thỏa thuận này chỉ có hiệu lực nếu được thể hiện bằng văn bản và chỉ áp dụng cho Bên mà quyền khước từ được giải quyết và trong hoàn cảnh mà nó được đưa ra. |
| 1. Entire agreement | 1. **Toàn bộ thỏa thuận** |
| 1. This Agreement and any documents referred to in it constitute the entire agreement and understanding between the parties with respect to the subject matter of this Agreement and supersede, cancel and replace all prior agreements, licences, negotiations and discussions between the parties relating to it. Each party confirms and acknowledges that it has not been induced to enter into this Agreement by, and shall have no remedy in respect of, any statement, representation, warranty or undertaking (whether negligently or innocently made) not expressly incorporated into it. However, nothing in this Agreement purports to exclude liability for any fraudulent statement or act. | 1. Thỏa thuận này và tất cả các giấy tờ liên quan cấu thành nên toàn bộ thỏa thuận và hiểu biết giữa các Bên đối với vấn đề thỏa thuận trong Thỏa thuận này và chúng sẽ hủy bỏ và thay thế mọi thoả thuận, giấy phép, đàm phán và thảo luận có liên quan đến vấn đề được đề cập trong hợp đồng trước đó giữa các bên. Mỗi bên tham gia khẳng định và ghi nhận rằng mình hoàn toàn tự nguyện tham gia vào Thỏa thuận này, và sẽ không có hình thức chế tài nào cho bất kỳ tuyên bố, giải trình, đảm bảo hay cam kết nào (do vô ý hay thiếu trách nhiệm) không được thể hiện rõ ràng trong Thỏa thuận. Tuy nhiên, không phần nào của Thỏa thuận này có mục đích miễn trừ trách nhiệm nào cho bất kỳ tuyên bố hoặc hành động gian lận nào. |
| 1. Variation | 1. **Thay đổi** |
| 1. No variation of this Agreement shall be valid unless it is in writing and signed by or on behalf of each of the parties. | 1. Không thay đổi nào trong Thỏa thuận này có hiệu lực trừ khi được thể hiện bằng văn bản có chữ ký của đại diện mỗi Bên. |
| 1. Severance | 1. **Hiệu lực riêng rẽ** |
| 1. If any provision of this Agreement (or part of any provision) is found by any court or other authority of competent jurisdiction to be invalid, illegal or unenforceable, that provision or part-provision shall, to the extent required, be deemed not to form part of the Agreement, and the validity and enforceability of the other provisions of the Agreement shall not be affected. | 1. Nếu bất kỳ điều khoản nào trong Thỏa thuận này (hay một khoản nào trong điều khoản Thỏa thuận) bị cho là không hợp lệ, không hợp pháp hoặc không thể thi hành bởi bất kỳ tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền nào khác, thì điều khoản/khoản đó sẽ, nếu cần thiết, không còn hiệu lực trong Thỏa thuận này, đồng thời hiệu lực thực thi của các quy định khác trong Thỏa thuận này không bị ảnh hưởng. |
| 1. Counterparts | 1. **Đối bản** |
| 1. This Agreement may be executed in counterparts, each of which when executed shall constitute a duplicate original, but all counterparts shall together constitute one agreement. Where this Agreement is executed in counterparts, following execution each party must promptly deliver the counterpart it has executed to the other party. Transmission of an executed counterpart of this Agreement by email in PDF, JPEG or other agreed format shall take effect as delivery of an executed counterpart of this Agreement. | 1. Thỏa thuận này có thể được sao thành nhiều đối bản khác nhau, mỗi bản có giá trị như bản gốc tách rời, nhưng tất cả các đối bản sẽ cấu thành nên một Thỏa thuận. Trường hợp Thỏa thuận này được sao thành nhiều đối bản, mỗi Bên phải kịp thời chuyển đối bản mình ký cho bên kia. Việc chuyển bản đối bản cho đối tác bằng email với định dạng PDF, JPEG hay các định dạng khác như đã thỏa thuận sẽ có hiệu lực như đã cung cấp đối bản đã được ký của Thỏa thuận này. |
| 1. Third party rights | 1. **Quyền của bên thứ ba** |
| 1. Subject to clause 1.2.4, this Agreement does not create any rights or benefits enforceable by any person not a party to it except that a person who under clause 18 is a permitted successor or assignee of the rights or benefits of a party may enforce such rights or benefits. | 1. Phụ thuộc vào điều 1.2.4, Thỏa thuận này không tạo ra bất kỳ quyền hay lợi ích thực thi nào cho bất kỳ ai không phải là bên tham gia ký kết Thỏa thuận ngoại trừ người được thừa kế hay chuyển nhượng các quyền và lợi ích hợp pháp của một bên theo điều 18. |
| 1. The parties agree that no consent from the British Council Entities or the persons referred to in this clause is required for the parties to vary or rescind this Agreement (whether or not in a way that varies or extinguishes rights or benefits in favour of such third parties). | 1. Các bên đồng ý rằng Thỏa thuận này có thể được thay đổi hoặc bãi bỏ mà không cần có sự chấp thuận từ Các đơn vị thuộc Hội đồng Anh hay những người được quy định tại điều này (cho dù điều đó có thể thay đổi hoặc xóa bỏ các quyền hoặc lợi ích của những bên thứ ba đó). |
| 1. No partnership or agency | 1. **Không hàm chỉ quan hệ góp vốn hay đại diện** |
| 1. Nothing in this Agreement is intended to, or shall operate to, create a partnership between the parties, or to authorise either party to act as agent for the other, and neither party shall have authority to act in the name or on behalf of or otherwise to bind the other in any way (including the making of any representation or warranty, the assumption of any obligation or liability and the exercise of any right or power) and neither party shall incur any expenditure in the name of or for the account of the other. | 1. Thỏa thuận này không hàm chỉ hay nhằm mục đích tạo ra quan hệ góp vốn giữa các bên tham gia, hoặc ủy quyền cho một trong hai bên đại diện cho bên còn lại, và không bên nào có quyền hoạt động dưới danh nghĩa hay thay mặt cho bên còn lại dưới bất cứ hình thức nào (bao gồm cả tuyên bố hay bảo đảm, gánh vác nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý và thực thi bất kỳ quyền hay quyền hạn nào) và các bên không phải chịu bất kỳ chi phí nào với danh nghĩa hay đại diện cho bên còn lại. |
| 1. Force Majeure | 1. **Bất khả kháng** |
| 1. Subject to clauses 26.2 and 26.3, neither party shall be in breach of this Agreement if it is prevented from or delayed in carrying on its businessand/or material obligations hereunder by a Force Majeure Event. | 1. Phụ thuộc vào điều 26.2 và 26.3, không bên nào bị coi là vi phạm Thỏa thuận này nếu bên đó bị cản trở hoặc trì hoãn việc thực hiện hoạt động và/hoặc các nghĩa vụ trọng yếu dưới đây do mộtSự kiện bất khả kháng. |
| 1. A party that is subject to a Force Majeure Event shall not be in breach of this Agreement provided that: | 1. Bên gặp phải Sự kiện bất khả kháng sẽ không bị coi là vi phạm Thỏa thuận này với điều kiện là: |
| 1. it promptly notifies the other party in writing of the nature and extent of the Force Majeure Event causing its failure or delay in performance; | 1. bên đó kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản về tính chất và mức độ của Sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được hay chậm trễ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; |
| 1. it could not have avoided the effect of the Force Majeure Event by taking precautions which, having regard to all the matters known to it before the Force Majeure Event, it ought reasonably to have taken, but did not; and | 1. bên đó không thể tránh được các hậu quả của Sự kiện bất khả kháng bằng cách thực hiện các biện pháp phòng tránh và đã cân nhắc các yếu tố có liên quan trước khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng, đáng lẽ phải được thực hiện nhưng lại không thực hiện được; và |
| 1. it has used all reasonable endeavours to mitigate the effect of the Force Majeure Event, to carry out its obligations under this Agreement in any way that is reasonably practicable and to resume the performance of its obligations as soon as reasonably possible. | 1. đã thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của Sự kiện bất khả kháng để hoàn thành nghĩa vụ của mình như quy định trong Thỏa thuận này bằng mọi cách thức thiết thực để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian sớm nhất có thể. |
| 1. Nothing in this clause 26 shall excuse a party for non-performance (or other breach) of this Agreement if such non-performance (or other breach) results from the acts or omissions of any of that party’s consultants and/or sub-contractors (except where such acts or omissions are caused by a Force Majeure Event). | 1. Điều 26 này không miễn trách nhiệm cho bên nào vì không thực hiện (hay vi phạm) Thỏa thuận này nếu việc không thực hiện (hoặc vi phạm) Thỏa thuận là do hành động hoặc sự thiếu sót của bất kỳ chuyên gia tư vấn và/hoặc các nhà thầu phụ của Bên đó (trừ trường hợp hành động hoặc sự thiếu sót đó là do các Sự kiện bất khả kháng). |
| 1. Notice | 1. **Thông báo** |
| 1. Notice given under this Agreement shall be in writing, sent for the attention of the person signing this Agreement on behalf of the recipient party and to the address given on the front page of this Agreement (or such other address or person as the relevant party may notify to the other party), or by email, and shall be delivered: | 1. Các thông báo được đưa ra theo Thỏa thuận này phải được thể hiện bằng văn bản, gửi tới người ký kết Thỏa thuận này đại diện cho người nhận và tới địa chỉ nêu trên trang đầu của Thỏa thuận này (hoặc tới địa chỉ và người nhận khác có khả năng chuyển thông báo cho người nhận) và thông báo đó phải: |
| 1. personally, in which case the notice will be deemed to have been received at the time of delivery; | 1. được chuyển đích thân, theo đó thông báo được coi là đã chuyển tới người nhận tại thời điểm chuyển thông báo; |
| 1. by pre-paid, first-class post if the notice is being sent to an address within the country of posting, in which case the notice will be deemed to have been received at 09:00 in the country of receipt on the second (2nd) normal Working Day in the country specified in the recipient’s address for notices after the date of posting; | 1. bằng đường bưu điện trả trước, hạng nhất nếu thông báo được gửi đến một địa chỉ nội địa quốc gia, trong trường hợp đó, thông báo sẽ được coi là đã được nhận vào lúc 09:00 tại quốc gia nhận trên vào Ngày làm làm việc bình thường thứ hai (2) ở quốc gia được chỉ định trong địa chỉ của người nhận cho các thông báo sau ngày gửi; |
| 1. by international standard post if being sent to an address outside the country of posting, in which case the notice will be deemed to have been received at 09:00 in the country of receipt on the seventh (7th) normal working Day in the country specified in the recipient’s address for notices after the date of posting; or | 1. được gửi quốc tế qua đường bưu điện nếu gửi tới địa chỉ tại nước ngoài. Trong trường hợp này, thông báo sẽ được coi là đã nhận được vào lúc 09:00 tại quốc gia của người nhận vào Ngày làm việc thông thường thứ bảy (7) tại quốc gia được quy định cụ thể trong địa chỉ của người nhận; hoặc |
| 1. by email to the relevant email address specified in clause 6.1 of Schedule 1 (or such other email address as the relevant party may notify to the other party), in which case, the notice will be deemed to have been received at the time of transmission, or if this time falls outside of normal working hours in the United Kingdom (or such other country as has been specified by the receiving party), when normal working hours resume, in each case provided that no out of office auto-reply or error message is received by the sender in response within one hour after transmission of the notice. If an out of office auto-reply or error message is received by the sender in response within one hour after transmission of the notice, then no valid notice has been delivered and the notice must be sent by one of the alternative methods listed above. | 1. bằng thư điện tử đến địa chỉ thư điện tử được nêu tại điều 6.1 trong Phụ lục 1 (hoặc một địa chỉ thư điện tử khác phù hợp hơn mà một bên thông báo cho bên kia), trong trường hợp đó, thông báo sẽ được coi là đã được nhận vào thời điểm được gửi đi, hoặc nếu như thời gian này không nằm trong khung giờ làm việc thông thường của Vương quốc Anh (hoặc nước sở tại của người nhận), đến khi giờ làm việc thông thường bắt đầu trở lại, trong mỗi trường hợp với điều kiện người gửi không nhận được thông báo vắng mặt tự động hay thông báo lỗi trong vòng một tiếng sau khi thư được gửi đi. Trong trường hợp người gửi nhận được thông báo vắng mặt tự động hoặc thông báo lỗi trong vòng một tiếng sau khi thư được gửi đi, thì coi như không có thông báo hợp lệ nào được gửi đi và thông báo sẽ phải được gửi bằng một trong những phương thức khác như được liệt kê ở trên. |
| 1. To prove service of notice under clauses 27.1.1 to 27.1.3 above, it is sufficient to prove that the envelope containing the notice was properly addressed and posted or handed to the courier. | 1. Để chứng minh thông báo này đã được gửi, theo điều 27.1.1 đến 27.1.3 như trên, cần có bằng chứng rằng phong bì của thông báo này ghi đúng địa chỉ và có dấu bưu điện hoặc chứng nhận gửi trực tiếp. |
| 1. Governing Law and Dispute Resolution Procedure | 1. **Luật điều chỉnh và thủ tục giải quyết tranh chấp** |
| 1. This Agreement and any dispute or claim (including any non-contractual dispute or claim) arising out of or in connection with it or its subject matter, shall be governed by, and construed in accordance with, the laws of England and Wales. | 1. Thỏa thuận này và bất kỳ tranh chấp hay khiếu nại (bao gồm cả những tranh chấp hay khiếu nại ngoài hợp đồng) phát sinh từ hoặc liên quan tới Thỏa thuận hoặc đối tượng của Thỏa thuận, sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật của Anh và Xứ Wales. |
| 1. Subject to the remainder of this clause 28, the parties irrevocably agree that the courts of England and Wales shall have exclusive jurisdiction to settle any dispute or claim (including any non-contractual dispute or claim) that arises out of or in connection with this Agreement or its subject matter. | 1. Phụ thuộc vào phần còn lại trong điều 28 này, các bên đồng ý và không hủy ngang rằng tòa án của Anh và Xứ Wales sẽ có thẩm quyền giải quyết bất kỳ tranh chấp hoặc khiếu nại nào (bao gồm bất kỳ tranh chấp hoặc khiếu nại ngoài hợp đồng) phát sinh từ hoặc liên quan tới Thỏa thuận này hoặc là đối tượng của Thỏa thuận. |
| 1. In the event that any claim or dispute arises out of or in connection with this Agreement, the parties shall, following service of written notice by one party on the other, attempt to resolve amicably by way of good faith negotiations and discussions any such dispute or claim as soon as reasonably practicable (and in any event within 14 calendar days after such notice or by such later date as the parties may otherwise agree in writing). If the parties are unable to resolve the dispute or claim in accordance with this clause 28.3, either party may commence proceedings in accordance with clause 28.2. | 1. Trong trường hợp có bất kỳ khiếu nại hay tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Thỏa thuận này, các Bên phải, sau khi nhận được thông báo bằng văn bản từ Bên còn lại, nỗ lực giải quyết một cách thiện chí bằng cách đàm phán với thiện ý và thảo luận bất kỳ tranh chấp hay yêu cầu đó ngay khi điều kiện thực tế cho phép (và trong bất kỳ hoàn cảnh nào, trong vòng 14 ngày sau khi được thông báo hoặc trong khoảng thời gian dài hơn nếu được các bên thỏa thuận bằng văn bản). Nếu các bên không thể giải quyết các tranh chấp hoặc khiếu nại theo quy định tại điều 28.3 này, hai Bên có thể bắt đầu thủ tục tố tụng theo quy định tại điều 28.2. |
| 1. Nothing in this clause 28 shall prevent either party from applying at any time to the court for injunctive relief on the grounds of infringement, or threatened infringement, of the other party's obligations of confidentiality contained in this Agreement or infringement, or threatened infringement, of the applicant's Intellectual Property Rights. | 1. Không có quy định nào trong điều 28 này cản trở bất kỳ Bên nào vào bất kỳ thời điểm nào xin áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên cơ sở các vi phạm hoặc nguy cơ vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật của Bên kia trong Thỏa thuận này hoặc vi phạm, hay nguy cơ vi phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ của người nộp đơn. |

|  |  |
| --- | --- |
| Project Summary Budget | Phụ lục 4  Tóm tắt về Ngân sách Dự án |
| **[*Insert the Recipient’s Project Budget here*]** | **[*Bổ sung Ngân sách Dự án của Bên nhận tại đây*]** |

|  |  |
| --- | --- |
| Guidelines for Applicants | Phụ lục 5  Hướng dẫn Nộp hồ sơ |
| The Going Global Partnerships in Viet Nam provides funding opportunities for partnership projects that align with the overall expected outcomes of the Going Global Partnerships. Please visit the link <to be provided when approved> for detailed guidelines for applicants. | Chương trình Hợp tác Đối tác Toàn cầu tại Việt Nam cung cấp các cơ hội tài trợ cho các dự án hợp tác phù hợp với các kết quả mong đợi ​​chung của Chương trình Hợp tác Đối tác Toàn cầu. Vui lòng truy cập link <to be provided when approved> để biết hướng dẫn chi tiết cho ứng viên nộp hồ sơ. |

|  |  |
| --- | --- |
| Reporting Requirements | Phụ lục 6  Yêu cầu về báo cáo |
| Schedule 6 gives a summary of monitoring and evaluation requirements for Going Global Partnerships grants recipients. Successful applicants will be expected to report every six months and submit an extended final report. Report templates will be provided to the project lead.  Reporting shall incorporate a progress report on your proposed activities, outputs and outcomes and a financial report. Payment of any further grant due will depend on the British Council’s assessment of your progress reported as well as on approval of accompanying financial reports. If at any stage the project is not progressing adequately in this area we reserve the right to suspend funding as outlined. | Phụ lục 6 tóm tắt các yêu cầu về giám sát và đánh giá đối với các Bên nhận tài trợ Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu. Các ứng viên nộp hồ sơ thành công sẽ phải báo cáo định kỳ sáu (6) tháng một lần thông qua mẫu trực tuyến, và nộp báo cáo cuối kỳ. Các mẫu báo cáo liên quan sẽ được cung cấp cho chủ nhiệm dự án.  Báo cáo phải bao gồm một báo cáo tiến độ về hoạt động dự kiến của Dự án, kết quả và sản phẩm đầu ra và một báo cáo tài chính. Việc thanh toán bất kỳ khoản tài trợ bổ sung nào đến hạn sẽ phụ thuộc vào đánh giá của Hội đồng Anh về tiến độ được báo cáo của quý vị cũng như việc phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Nếu tại bất kỳ giai đoạn nào dự án không được triển khai phù hợp trong lĩnh vực này, chúng tôi được quyền ngừng cấp vốn như đã nêu. |
| The reporting timeline is as below   |  |  | | --- | --- | | **Type of report** | **Timeline** | | First Interim report | 31 Jul 2023 | | Second Interim report | 31 Jan 2024 | | Third Interim report | 31 Jul 2024 | | Final report | 1 March 2025 | | Thời hạn nộp báo cáo như dưới đây   |  |  | | --- | --- | | **Loại báo cáo** | **Thời hạn** | | Báo cáo định kỳ lần 1 | Ngày 31 tháng Bảy năm 2023 | | Báo cáo định kỳ lần 2 | Ngày 31 tháng Một năm 2024 | | Báo cáo định kỳ lần 3 | Ngày 31 tháng Bảy năm 2024 | | Báo cáo cuối kỳ | Ngày 01 tháng Ba năm 2025 | |

|  |  |
| --- | --- |
| Bank Details Form | Phụ lục 7  Biểu mẫu về thông tin tài khoản ngân hàng |

**Please attach your organisation’s letter-head above**

**Bank detail form** –text boxes will automatically expand as you type in the details. **Guidance notes on next page**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Organisation or applicant full name | |  | |
| Organisation or applicant registered address | |  | |
| Bank account holder’s name | |  | |
| Bank & Branch Name | |  | |
| Bank Branch Address | |  | |
| Bank Branch Postcode | |  | |
| Account Number | |  | |
| Sort code (UK) | |  | |
| Swift/International BIC Code | |  | |
| IBAN Number | |  | |
| Fedwire/ABA Routing Number  **(for USA banks only)** | |  | |
| Registered VAT number (if applicable) | |  | |
| Company registration number (if applicable) | |  | |
| The British Council will pay in **GBP** | | | |
| Confirm the account specified will accept payments in the currency above | | | confirmed |
| **Routing Bank Information:** If the payment requires to be redirected via a routing bank please provide the routing information below. The following information must be provided if the IBAN / SWIFT numbers do not correspond with your bank account number and sort code details. | | | |
| Routing bank & branch name |  | | |
| Routing Account number: |  | | |
| Routing Bank & Branch Code / Sort code (UK) |  | | |
| Routing IBAN Number |  | | |
| Routing Swift/International BIC Code |  | | |
| Other routing code |  | | |

**Financial sanctions**

I warrant that the individual or organisation above is not subject to any financial sanctions which would prohibit receipt of funds from the British Council; is not connected to any such person; and will not transfer funds received from the British Council to any such person.

**Your details**

I confirm that the details provided above are full and accurate. Missing or incorrect information may result in attempted payments made by the British Council being returned from your bank as unsuccessful. The British Council will accept no responsibility for any delays or loss that occurs as a result.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name |  | Position |  |
| Signature |  | Date |  |

**Person to contact for payment queries and notification of payment**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name |  | Position |  |
| Email address |  | Tel. no |  |

Please ensure that you provide accurate information especially for payment made in other currency than GBP. Missing or incorrect information may result in attempted payments made by the British Council being returned from your bank as unsuccessful. The British Council will accept no responsibility for any delays or loss that occurs as a result.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Bank Details Help Guide** |
| To enable us to make payment to you, you must be set up on our SAP system, for which we need your full bank details. You will be assigned a unique vendor number on the SAP system, which should be quoted on all invoices/payment queries. Please complete this form electronically. Either paste the completed form onto your electronic letterhead and e-mail in a PDF format to your contact at the British Council or print it out on your own letterhead and return the form. We recommend that you keep a copy of this form for your own records.  **If you do not have letterhead, please sign below as authorisation that the information you have given is correct and return to British Council. Should the bank details change, please notify your British Council contact immediately.** | |

|  |  |
| --- | --- |
| Organisation or Applicant full name | Your full name or your organisations full name |
| Organisation or Applicant registered address | The address your organisation is registered in. Do not need to fill in if form is on a letterhead. |
| Account holder’s name | The name the bank account is registered in |
| Bank & Branch Name | The name and branch of your bank |
| Bank Branch Address | The address of the branch holding your account. |
| Bank Branch Postcode | Branch Postcode |
| Account Number | For the UK this consists of 8 numbers but the number can vary if the account is held in other countries. |
| Sort code (UK) | UK accounts |
| Swift/International BIC Code | Please provide a bank and branch specific Swift code. |
| IBAN Number | Required for banks in [IBAN countries](http://www.swift.com/dsp/resources/documents/IBAN_Registry.pdf) |
| Fedwire/ABA Routing Number  **(for USA banks only)** | Only required for USA banks |
| Registered VAT number | Your organisation’s registered VAT number |
| Company registration number (if applicable) | Your organisation’s company’s house registration number |
| The British Council will pay in | The currency the British Council agreed to make payments to you. This should be specified in our contract with you. |
| If the payment requires to be redirected via a routing bank please provide the routing information below. The following information must be provided if the IBAN / SWIFT numbers do not correspond with your bank account number and sort code details. | |
| Routing Bank & branch name | The name of the bank and branch the payment is routed through. This will be different to the bank you hold your account. |
| Routing Account number: | This is usually different from your account number. For the UK this consists of 8 numbers but the number can vary if the account is held in other countries. |
| Routing Bank & Branch Code / Sort code (UK) | This is usually different from your local bank and branch identifier code, (this would be the *sort code* in the UK). |
| Routing IBAN Number | Required for IBAN countries (see above) |
| Routing Swift/International BIC Code / ABA Routing Number | Routing bank and branch specific Swift code. Some banks in the USA do not have a Swift code. In this case provide equivalent number / code. |
| Other routing code | Australia / New Zealand / South Africa |

|  |  |
| --- | --- |
| Schedule 8 Brand Identity Guidelines | Phụ lục 8  Hướng dẫn Nhận diện Thương hiệu |
| **Communications and branding guidelines for Going Global Partnerships grant recipients** | **Các hướng dẫn về truyền thông và xây dựng thương hiệu cho Bên nhận tài trợ của Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu** |
| **Introduction** | **Giới thiệu** |
| This document is for anyone working on a project / in a partnership that is receiving grant funding from the British Council’s UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation initiative. | Tài liệu này dành cho bất kỳ ai làm việc trong một dự án/ hợp tác đang nhận tài trợ từ sáng kiến Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học của Hội đồng Anh. |
| The UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation is part of a wider British Council programme for higher education and TVET called [Going Global Partnerships](https://www.britishcouncil.org/education/he-science/going-global-partnerships). | Quỹ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học là một phần của chương trình quy mô rộng hơn của Hội đồng Anh dành cho giáo dục đại học và dạy nghề (TVET) có tên là [Hợp tác Đối tác toàn cầu](https://www.britishcouncil.org/education/he-science/going-global-partnerships). |
| In this document, you will find communications guidance to help you describe: | Trong tài liệu này, Bên nhận sẽ tìm thấy hướng dẫn truyền thông để giúp Bên nhận mô tả: |
| * + UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation   + Going Global Partnerships   + Your project / partnership’s relationship to UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation and Going Global Partnerships. | * + Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học   + Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu   + Quan hệ của dự án/ hợp tác của Bên nhận với Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học và Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu. |
| You will also find standard messaging to use in your materials and communications, plus information about how to access and use the British Council’s logo. | Bên nhận cũng sẽ tìm thấy thông điệp tiêu chuẩn để sử dụng trong tài liệu và thông tin liên lạc của mình, cùng với thông tin về cách truy cập và sử dụng logo của Hội đồng Anh. |
| **Please contact** [**GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org**](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) **for sign-off before publishing messaging relating to the UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation and Going Global Partnerships, and before using the British Council logo.** | Vui lòng liên hệ với [GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) để được phê duyệt trước khi xuất bản thông báo liên quan đến Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học và Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu, và trước khi sử dụng logo của Hội đồng Anh. |
| **Communications guidance and messaging** | **Hướng dẫn truyền thông và thông điệp** |
| Please use the following messaging to describe UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation and Going Global Partnerships and your project / partnership’s relationship to both, and to acknowledge the support you have received from the British Council. This text must be used on press releases and other announcements. Please ensure the text appears in the ‘notes to editors’ section of press releases. | Vui lòng sử dụng thông điệp sau để mô tả Quỹ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học và Chương trình Hợp tác Đối tác toàn cầu và mối quan hệ giữa dự án/ mối liên hệ của dự án hợp tác với cả hai chương trình, và Quỹ đề cập ở trên và để ghi nhận sự hỗ trợ Bên nhận đã nhận được từ Hội đồng Anh. Thông điệp này phải được sử dụng trên các thông cáo báo chí và các thông báo khác. Hãy đảm bảo thông điệp xuất hiện trong phần "ghi chú cho người biên tập" của thông cáo báo chí. |
| **Please note that press releases and other communications must be shared with the British Council at least five working days before issue. Please contact** [**GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org**](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) **for press release sign off.** | **Xin lưu ý rằng thông cáo báo chí và các thông tin liên lạc khác phải được chia sẻ với Hội đồng Anh ít nhất năm ngày làm việc trước khi phát hành. Vui lòng liên hệ với** [**GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org**](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) **để phê duyệt thông cáo báo chí.** |
| Preferred version for communications: | Phiên bản ưu tiên cho truyền thông: |
| [Name of your project / partnership] is supported by a UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation grant from the British Council. The UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation grants support capacity building, knowledge exchange and collaboration activities between UK and Viet Nam higher education sector at system and institution level in Digital transformation. | [Tên dự án của Bên nhận/ hợp tác] được hỗ trợ bởi khoản tài trợ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học từ Hội đồng Anh. Khoản tài trợ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học hỗ trợ xây dựng nâng cao năng lực, trao đổi tri thức và các hoạt động hợp tác giáo dục đại học giữa Vương quốc Anh và Việt Nam từ cấp hệ thống tới cấp cơ sở trong lĩnh vực Chuyển đổi số |
| UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation is part of a wider British Council programme called Going Global Partnerships, which builds stronger, more inclusive, internationally connected higher education and TVET systems. | Quỹ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học là một phần của chương trình có quy mô rộng hơn của Hội đồng Anh có tên là Hợp tác Đối tác Toàn cầu, nhằm xây dựng các hệ thống giáo dục đại học và dạy nghề mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn, và được kết nối quốc tế sâu rộng hơn. |
| For more information, please visit [www.britishcouncil.org/going-global-partnerships](http://www.britishcouncil.org/going-global-partnerships). | Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập [www.britishcouncil.org/going-global-partnerships](http://www.britishcouncil.org/going-global-partnerships) |
| Shorter version for when space is limited: | Phiên bản ngắn hơn khi khoảng trống bị hạn chế: |
| [Name of your project / partnership] is supported by a UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation grant from the British Council’s [Going Global Partnerships](http://www.britishcouncil.org/going-global-partnerships) programme. The programme builds stronger, more inclusive, internationally connected higher education and TVET systems. | [Tên dự án của Bên nhận/ hợp tác] được hỗ trợ bởi khoản tài trợ Quỹ Hỗ trợ Hợp tác đối tác giáo dục đại học Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học từ Chương trình [Hợp tác Đối tác toàn cầu](https://www.britishcouncil.org/education/he-science/going-global-partnerships) của Hội đồng Anh. Chương trình xây dựng các hệ thống giáo dục đại học và dạy nghề (TVET) mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn, và được kết nối quốc tế sâu rộng hơn.. |
| When talking about your project on social media, please use the hashtag #GoingGlobalPartnerships. You may also wish to include the British Council’s higher education Twitter handle @HEGoingGlobal and @vnBritish. | Khi nói về dự án của Bên nhận trên mạng xã hội, hãy sử dụng gắn nhãn #GoingGlobalPartnerships. Bên nhận cũng có thể nhắc tới Twitter quản lý giáo dục đại học của Hội đồng Anh @HEGoingGlobal và @vnBritish. |
| **Using the British Council logo** | **Sử dụng logo của Hội đồng Anh** |
| When communicating about your work as part of UK-Viet Nam Partnerships for Quality and Internationalisation, please include the appropriate British Council descriptor logo to acknowledge the support you have received from the British Council. | Khi truyền thông dự án trong khuôn khổ Quỹ Hỗ trợ Hợp tác đối tác Vương quốc Anh-Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học, vui lòng sử dụng logo thích hợp của Hội đồng Anh để ghi nhận sự hỗ trợ mà dự án đã nhận được từ Hội đồng Anh. |
| Any logo use must be in accordance with British Council guidelines and must be signed off by the British Council’s Brand Team via [GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) prior to publication. Please allow five working days for sign-off. | Mọi hoạt động sử dụng logo phải tuân theo hướng dẫn của Hội đồng Anh và phải được Ban phụ trách thương hiệu của Hội đồng Anh phê duyệt qua email [GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org) trước khi xuất bản. Vui lòng đợi năm ngày làm việc để được phê duyệt. |
| The logo should be shown clearly across all relevant materials such as presentations, programme booklets, websites and posters. | Logo phải được thể hiện rõ ràng trên tất cả các tài liệu liên quan như bản trình bày, tập sách chương trình, trang web và áp phích. |
| There are different colour versions of the logo: | Có các phiên bản màu sắc khác nhau của logo: |
| * The preferred version is indigo * There is a white version for use on dark backgrounds * There is a black version for when printing in black and white. | * Phiên bản ưa thích là màu tím (indigo) * Phiên bản màu trắng để sử dụng trên nền tối * Phiên bản màu đen khi in đen trắng. |
| You can download the British Council logo you need and access usage guidelines from our [Brand Hub](https://brandhub.britishcouncil.org/share/8147BE20-8585-472D-8931AE5D63BC1435/). | Bên nhận có thể tải xuống logo của Hội đồng Anh mà Bên nhận cần và truy cập hướng dẫn sử dụng từ [Trung tâm thương hiệu](https://brandhub.britishcouncil.org/login/?redirectToken=48E94635-F43A-44EC-A0FAE94CD78E1066) của chúng tôi. |
| You need to register for the brand hub. When you do so, your British Council contact will have to confirm you are working on a British Council grant funded project, and they will direct you to the logo usage guidelines before access is granted. Further guidance on which descriptor logo to use, plus how to use the logo, will be provided from [GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org). | Bên nhận cần đăng ký để sử dụng Trung tâm thương hiệu. Sau khi đăng ký, cán bộ phụ trách mà Bên nhận liên hệ tại Hội đồng Anh sẽ phải xác nhận rằng Bên nhận đang làm việc trong một dự án do Hội đồng Anh tài trợ và sẽ được chỉ dẫn đến các hướng dẫn sử dụng logo trước khi được cấp quyền truy cập. Hướng dẫn thêm về các loại logo được sử dụng, cùng với cách sử dụng logo, sẽ được cung cấp từ email [GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org](mailto:GoingGlobalPartnerships@britishcouncil.org). |

1. “Safeguarding Vulnerable Groups Act 2006” means the UK Act, the purpose of which is to make provision in connection with the protection of children and vulnerable adults by preventing those deemed unsuitable to work with children and vulnerable adults (adults at risk), from gaining access through work (whether paid or unpaid). [↑](#footnote-ref-2)
2. 1 “Đạo luật về bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương năm 2006” có nghĩa là Đạo luật của Vương quốc Anh, mục đích là đưa ra các điều khoản liên quan đến việc bảo vệ trẻ em và người trưởng thành dễ bị tổn thương bằng cách ngăn những người được coi là không thích hợp làm việc với trẻ em và người trưởng thành dễ bị tổn thương (người trưởng thành dễ gặp rủi ro) tiếp cận thông qua công việc (dù được trả lương hay không được trả lương). [↑](#footnote-ref-3)
3. 2 References to the “adults' barred list” means the list maintained by the Disclosure and Barring Service of individuals who are not permitted to work with vulnerable adults in a Regulated Activity if advanced checks reveal information which could potentially make the individual eligible to be on one of the barred list. [↑](#footnote-ref-4)
4. 2 Tham chiếu tới “danh sách cấm của người lớn” có nghĩa là danh sách được duy trì bởi Cơ quan Kiểm tra lý lịch liệt kê những cá nhân không được phép làm việc với người trưởng thành dễ bị tổn thương trong các Hoạt động được điều chỉnh nếu các cuộc kiểm tra tăng cường tiết lộ những thông tin có khả năng khiến cá nhân bị liệt vào danh sách bị cấm. [↑](#footnote-ref-5)
5. 3 References to the “children's barred list”, means the list maintained by the Disclosure and Barring Service of individuals who are not permitted to work in a Regulated Activity with children. [↑](#footnote-ref-6)
6. 3 Tham chiếu với “danh sách cấm của trẻ em” có nghĩa là danh sách được duy trì bởi Cơ quan Kiểm tra lý lịch liệt kê những cá nhân không được thực hiện các Hoạt động được điều chỉnh với trẻ em. [↑](#footnote-ref-7)
7. Equivalent local checks include, but are not limited to, the ACRO Criminal Records Office, ‘International Child Protection Certificate’ online criminal records checks and Code of Good Conduct’ or any other services as detailed at the following link: <https://www.gov.uk/government/publications/criminal-records-checks-for-overseas-applicants> (when/if link does not work contact the British Council Project manager) [↑](#footnote-ref-8)
8. Kiểm tra tương đương tại nước sở tại bao gồm, nhưng không giới hạn, Văn phòng Hồ sơ Hình sự ACRO, 'Giấy chứng nhận Bảo vệ Trẻ em Quốc tế' kiểm tra hồ sơ tội phạm trực tuyến và Quy tắc Ứng xử Thiện chí' hoặc bất kỳ dịch vụ nào khác được nêu chi tiết tại liên kết sau: <https://www.gov.uk/government/publications/criminal-records-checks-for-overseas-applicants> (khi/nếu liên kết không hoạt động, hãy liên hệ với người quản lý Dự án của Hội đồng Anh) [↑](#footnote-ref-9)